SỐ 22: NGÀY 1 OCTOBRE 1942

THANH-NGHỊ

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

CHỦ-NHIỆM: VŨ ĐÌNH HÒE

TRONG SỐ NÀY :

— Việc lập một nền học cổ-điển Á-đông ở Đông-dương — VŨ ĐÌNH HÒE
— Đọc Xuân Thu nhã tập — DIỆU ANH
— Thông thương và chiến tranh giữa người Hòa-lan và xứ ta — NG. THIỆU LÂU
— Phải chăng Guillotin là người phát minh ra máy chém — PHẠM TRINH CÁN
— Những phương pháp của chính phủ để chống lại sự tăng giá hàng — ĐỖ ĐỨC DỤC
— Tam bách dư niên hậu — ĐÀO DUY ANH
— Từ lối « thậm xưng » đến cách trào phúng bằng lối « ngoa ngữ » trong ca dao — VŨ BỘI LIỆU
— Nhân một cuộc đầu phiếu chọn 10 cuốn sách Việt-nam có giá trị — DIỆU ANH
— Tập thơ vịnh Kiều của cụ Hà Tôn Quyền — TRẦN VĂN GIÁP
— Khách trú và vấn-đề gạo tại Nam-kỳ — TẠ NHƯ KHUÊ
— Nữ thanh niên câu-lạc-bộ — ĐẶNG THỊ HÒA

TÒA BÁO: 102 PHỐ HÀNG BÔNG HANOI. GIÂY NÓI 672. GIÁ: 0$25

3 tháng: 1$50; **6** tháng: 2$80; **12** tháng: 5$40

VIỆC LẬP MỘT NỀN HỌC CỔ-ĐIỂN Á-ĐÔNG Ở ĐÔNG-DƯƠNG

VŨ ĐÌNH HÒE

MỘT việc mới mẻ rất quan trọng trong sự tổ-chức giáo-dục ở Đông-Dương, một việc sẽ có thể có ảnh-hưởng xâu xa đến đời tinh-thần của dân-tộc Việt-Nam là việc lập một nền cổ-điển Á-đông (enseignement classique extrême-oriental) do nghị-định quan Toàn-Quyền ngày 5 Mai 1942.

Nền học này dạy trong 6 năm, từ lớp 6 đến lớp nhất như các ban trung-học Pháp và thiết-lập ở các trường trung học cho người Nam : trường Bảo-hộ ở Hanoi, trường Khải-Định ở Huế và trường Pétrus Ký ở Saigon. Bắt đầu từ khoá-học năm nay (1942-1943) các trường trên đã mở một lớp 6 cổ-điển Á-Đông (classe de sixième classsique extrême-orientale) Trường trung học Bảo-hộ vừa có kỳ thi tuyển 40 học-sinh vào lớp này.

Chương-trình học ở các lớp cổ-điển Á-Đông có một khoa-học đặc biệt là khoa chữ nho dạy trong 5 giờ một tuần lễ (enseignement de caractères chinois) dạy chữ (langue) ‹ùng kinh truyện, sử sách, văn-minh cổ Việt-Nam và Trung-Hoa. Sau 6 năm học tập trong kỳ thi tú-tài học trò sẽ phải thi thêm một bài về khoa đó.

Việc này thi hành trong phạm vi cuộc cải cách nền trung-học pháp theo sắc lệnh ngày 15 Août 1941. Sắc lệnh trên đặt một ban trung học cổ điển và một ban trung học cận-đại (1) Ở các trường Trung học cho người Nam, người ta đã lập một lớp 6 cổ điển từ năm ngoái và một lớp năm cổ-điển bắt đấu từ năm nay dạy tử ngữ la-tinh, Nay lập thêm một ban cổ-điển Á-đông tức là ở những lớp này, giờ dạy la tinh (và hi-lạp ở các lớp trên) thay bằng giờ dạy chữ nho.

∴

Chương-trình khoa cổ điển Á-đông đại khái như sau này (2) :

a) Hán-tự.

Học bộ Tân-quốc-văn, Ấu-học-hán-tự-tân-thư và Quốc-văn tân khóa bản ; — học văn-phạm — tập viết bằng bút lông ; — ở các lớp dưới (6, 5, 4, 3) tập dịch những bài ra trong những bộ sách trên, tập đặt những câu nhỏ. — ở các lớp trên tập dịch và bình giảng những đoạn sách tầu và ta, tập làm văn bằng chữ nho.

b) Nam Bắc Sử. — Việt-Sử tân-ước từ đời Hồng-Bàng đến triều Gia-Long ,của Hoàng đạo thành (ở lớp 6 và lớp 5). — Trung-học việt-sử cũa Ngô giáp Đậu từ đời Hồng-Bàng đến cuộc thành lập nền bảo hộ cua nước Pháp (ở lớp 3 nhì và nhất)

— Bắc-sử tân biên, từ nguồn gốc đến đời Mãn-thanh, (lớp 4)

c) Kinh truyện (bắt dầu từ lớp 5). — Công-du-tiệp-ký của Vũ phượng Đề.— Tang thương ngẫu lục tập truyện kỳ của phạm đình hổ. — Kinh Thi (ở các lớp dưới ; 5, 4. 3,). Luận-ngữ, — Mạnh-tử, —kiến văn tiểu lục, tiểu luận về những vấn - lịch sử và văn minh Việt-Nam của Lê-qúy-Đôn — Vũ trung tùy bút của Phạm đình Hổ — Úc trai thi tập của Nguyễn Trãi, — Đường-thi (ở lớp nhì).

Ở lớp nhất : các sách ở lớp nhì và thêm : Đại-Học Kinh-Thi, Kinh-Thư, Cổ Văn,—Hoàng Việt-Văn-Tuyển,

d) Sách đọc thêm (bắt đầu từ lớp 3) Tam-quốc chì, — Thoại thực kỳ văn của Trương-quốc-Dụng (có những truyện lạ về lịch sử Việt-Nam) — Hoàng-Việt-Xuân-Thu (lịch sử tiểu thuyết về nhà Lê khởi-nghiệp), — Tây-du-ký (tiểu-thuyết tầu) — Lĩnh-nam trích quai (truyện giã sử nước Nam),

. . .

Tinh thần việc cải cách này đã được giải thích bởi những người thủ xướng. Chương-trình khoa hán-tự ở ban cổ-điển Á-đông đã lập theo quan-niệm của nền trung-học «... phải tránh sự lầm lỗi ngày trước và thoát hẳn cái chương trình dạy chữ nho ở ban cao-đẳng tiểu học. Điều cần thiết không phải là sau 6 năm học tập thanh niên, thâu nhận được 4, 5, nghìn chữ «chết» mà là hiểu thấu nghĩa lý trong các kinh truyện tư tưởng và nghệ thuật của những đại văn hào Hán Việt để lĩnh hội những điều cương yếu của nền văn hóa cổ-điển Á đông..»

Theo những nguyên tắc đó, nền học này là một việc có nghĩa lý. Với sự thực hành chu-đáo với những chỗ sửa sang cho được hoàn-toàn, việc cải cách này khi đã thi hành cho cả thanh niên đã qua bực tiểu học. khi người ta lại lập thêm một ban cao học cổ-điển Á-đông để nối vào ban trung học đổi mới, sẽ là một then chốt quan trọng của một nền sây dựng xã hội trong tư tưởng quốc-gia.

Khi đó nó sẽ làm đầy đủ cái chức vụ gây cho thành-niên một căn bản tinh thần vững vàng, nó sẽ huấn luyện thanh - niên theo cùng một điệu nhịp nhàng với cuộc sống muôn năm của một dân tộc Á-Đông, cuộc sống đời đời tiến-hóa nhưng vẫn giữ nguyên cái bản sắc, cái tính chất riêng của nó.

Một thế hệ đã bị hi sinh : học đường đã rèn luyện tâm hồn lớp thanh niên đó theo những nguyên tắc nhiều khi trái ngược với những nền nếp lũy thế, trái ngược với cuộc sống hằng ngày ở gia đình và xã hội. Do đó một sự khủng hoảng tinh-thần đã gây những kết quả không hay : nếu không là sự chán nản đưa tới sự suy vi về đạo lý thì cũng là những nỗi băn khoăn lo lắng của một số tâm hồn bị nhỗ rễ nhưng còn giữ được tấm lòng thiết tha muốn vớt lại cái gì đã sầy mất.

« Ta phải trở lại ta và sống một đời thực của ta (1) ». Cuộc tàn xát khốc liệt ở bốn góc trời đành thức những kẻ mê muội và nỗi băn khoăn của nhóm người trên kia đã được nhiều người hưởng ứng.

Người ta đang tìm và dùng nhiều phương kế do sáng kiến của từng người hay nhiều người, của cá nhân hay đoàn thể. Việc lập nền học cổ-điển Á-Đông là một. Một trong những phương kế có hiệu lực, chúng tôi nghĩ thế. Vì vậy chúng tôi mừng khi được tin này. Và chúng tôi tán thành việc phải đó. Và thành thực khen ngợi những người thủ xướng.

Chúng tôi mừng cho lớp thanh-niên sau này . . . mà lại tiếc cho mình, tiếc những năm đã qua mất, tiếc cho thế hệ mình đã không được sinh muộn lại vài mươi năm !

. . .

Trong sự thực hành nền học mới này ta thấy ngay hai vấn-đề tối trọng yếu.

Một là vấn-đề giáo-sư. Giáo-sư dạy trong ban cổ-điển Á-đông trước hết phải là những người thâm nho học, hiểu kinh truyện một cách tinh tường. Họ lại còn phải có óc phán đoán khoáng đạt và mới để định xác thực cái giá trị tư tưởng và nghệ-thuật, giá-trị bất diệt chứ không phải nhất thời, của những triết-gia và văn-gia thủa trước. Trách nhiệm của họ không phải chỉ là giảng cho học trò thông hiểu nghĩa sách, mà còn phải phê bình để chúng thấu rõ cái hay cái đẹp, cùng cả cái nhầm cái kém, trong những tác phẩm và học thuyết của nền văn-hóa học cũ. Phê bình bằng bộ óc mới nghĩa là bộ óc của những người sống thực cái đời sống tinh-thần của nhân-loại và dân-tộc Việt-Nam hiện đại, cốt để học trò lĩnh hội được cái tinh-hoa của nền văn-hóa cũ trong cuộc tiến hóa đời đời, và biết thích nghi những tư tưởng trong kinh sách với đời sống bây giờ theo những nhu cầu mới.

Cần phải thận trọng hết sức trong việc giảng dạy nho-đạo. Đã có những thời, những nước hùng cường vì đạo ấy, lại có những thời, những nước tê liệt cũng vì nó : lỗi không phải ở người thủ xướng đạo ấy, mà ở những phái nho đã làm biến thể nó đi.

Sau 30 nam đứt đoạn với nền cổ học, nay tìm được những giáo-sư thâm-nho không phải là một chuyện dễ; tìm được những bậc túc nho có bộ óc mới lại là một chuyện khó thứ hai. Không kể tới cái khó thứ ba là tìm được những giáo-sư lành nghề, vì giảng nghĩa kinh truyện cho những khối óc non nớt là tat cả một kỹ thuật sư-phạm ! (1)

Xem trang sau

(1) Xem T. N. kỳ trước.

(2) Bản chương trình này, do hai ông Nguyễn văn Huyên và Trần văn Giáp ở trường Viễn-Đông bác cổ thảo đã đăng trong Công báo Đông Dương số 71 ngày 5-9-1942 (chương-trình từ lớp 6 đến lớp 1)

(1) Trong cuộc tiến hóa đời đời

(1) Ở lớp 6 C. Đ. A. Đ. trường Trung học Bảo hộ, Giáo sư Dương quảng Hàm dạy khoa Hán văn

Vấn - đề thứ hai là vấn - đề sách giáo - khoa. Chúng tôi không nói đến những sách cho học trò dùng (những bản kinh truyện, những sách tập đọc, những bản trích diễn) mà sự khó khăn là ở việc in lại và chọn lọc các bài: một việc tuy khó nhưng có thể giải quyết được. (1)

Vấn-đề gay go hơn là vấn-đề sách cho giáo sư dùng kê cứu để soạn bài dạy. Chức vụ giáo sư sẽ bớt đôi phần khó khăn nếu có sẵn sàng những sách giáo-khoa, như ở các ngành học khác mà giáo-sư không cần phải có một sức học uyên bác và một bộ óc khoáng đạt lắm cũng có thể làm tròn phận sự, vì đã được huấn luyện và có trong tay những pho sách làm sẵn các bài dạy rất hay,

Những sách khảo thuyết về nền cổ học Trung hoa thì đã có nhiều, tuy phải tìm tòi và chọn lọc. Nhưng đến những sách viết về nền cổ-học Việt-Nam, thì ta thử tính đốt ngón tay xem có những quyển gì!

Hai việc khó khăn kể ở trên thực là lớn. Song chẳng có việc khó khăn nào mà không giải quyết được khi người ta có thực tâm và chí quả quyết thực hành điều hay.

Chúng tôi thiết nghĩ việc đào luyện giáo-sư ban trung học cổ điển Á-đông là một việc ta phải nghĩ đến ngay. Cần phải lập ngay từ giờ một *lớp cao đẳng* chuyên giảng về cổ-học Hán Việt. Đây chưa phải là bực đại-học cổ điển Á-đông chính thức (bậc đó chỉ thiết lập khi nào có học trò đã qua bậc trung-học, nghĩa là trong sáu năm nữa). Gọi là một cơ quan khảo cứu và luận thuyết về Cổ-học Á-đông thì đúng hơn nhưng công việc sẽ theo một thống hệ để những bài khảo cứu và luận thuyết có mạch lạc và xếp thành một chương trình giáo khoa. Những bài khảo-cứu và luận thuyết đó sẽ soạn thành bài dạy và sẽ giảng lần lần cho những sinh viên có đủ sức theo học (có bằng tú tài và biết thông hán-tự ; những người dự thính thì không cần phải điều kiện gì).

Những giảng sư ở lớp cao-đẳng cổ học Hán Việt tất phải chọn ở những nhà học-giả đã được mọi người tin ở sức học cổ điển và cận-đại và đã chứng nghiệm sở học một việc nào, như người ta đã nghĩ đến họ để mời dạy trong ban trung học cổ-điển Á-đông.

Về việc chọn và soạn sách giáo khoa, những Giảng sư trên kia sẽ họp thành *một ban tu thư*: Công việc sẽ đi đôi với việc khảo cứu để soạn bài dạy ở lớp cao đẳng. Sẽ có những giải thưởng cấp cho những quyển sách nào ở ngoài gửi đến mà được ban tu thư nhận là có giá trị(1).

Nói rút lại, về sự thực hành nền học mới cho được có kết quả phải có một sự cố gắng mãnh liệt của cá nhân và chính-phủ : cá nhân cố gắng về tinh thần chuyên tâm nghiên cứu và giảng dạy bằng cả một tấm lòng hăng hái và thận trọng — chính phủ chịu hi sinh về tiền tài để nâng đỡ và khích lệ những cố gắng của cá nhân.

Nền cổ học nay như ngọn đèn tàn. Ngọn lửa sắp tắt lại bắt đầu nhóm lên vì vừa được thêm một ít dầu. Nhưng bấc đã khô. Muốn cho sáng tỏ, tất phải đổ nhiều dầu, rồi dụi tàn, rồi khêu ngọn, phải săn sóc, phải chăm nom cho đến khi nó đủ lực để chống lại với những ngọn gió bất ngờ tạt qua.

■

CHÚNG tôi lại mong rằng trong nền trung học cổ-điển Á-đông, khoa Việt văn sẽ được chiếm một phần quan trọng. Xem chương trình Vănchương ở lớp 6 C, Đ. A. Đ. ta thấy trong mỗi tuần có 6 giờ Pháp văn (2) 5 giờ Hán văn 2 giờ sinh ngữ, như vậy việt ngữ cũng chỉ coi như một sinh ngữ.

Ta thử nghĩ một thanh niên, sau 6 năm ở ban Trung-học C. Đ. A. Đ. viết được văn chữ Hán hiểu được Đường thi, mà chưa bao giờ viết văn quốc ngữ và đọc truyện Kiều! Vì thanh niên đó đã chọn tiếng Anh hoặc tiếng Tầu làm môn sinh ngữ!

Ngay đối với cả thanh-niên đã được chọn tiếng mẹ đẻ làm sinh ngữ thì 2 giờ trong một tuần lệ thực là ít quá (3).

Chắc cũng vì xét nhẽ đó, nên một nhà thủ xướng việc cải cách này đã đề nghị : nêndùng tiếng Việt làm tiếng chuyển - ngữ (langue véhicule) trong khoa Hán văn và đừng cấm học trò chọn tiếng Việt làm tiếng sinh ngữ.

Chúng tôi hiểu rằng nhà thủ-xướng trên chỉ muốn đừng trong phạm vi đạo nghị định lập nền học mới và đề nghị một việc có thể thực-hiện được.

Làm một việc viển vông hơn, chúng tôi ước mong rằng :

(Xem tiếp trang 31)

---

(1) Nha học-chính hiện giao cho ba ông T. T. Kim, Bùi-Kỷ và Trần-v.-Giáp soạn một quyển Hán văn đọc bản.

(1) Chúng tôi nghĩ đến hội Alexandre de Rhodes. Hội này có thể đặt những giải thưởng riêng về loại sách đó.

(2) 3 giờ 1/2 ở ban Cổ-điển trong nền trung học Pháp...

(3) Ở lớp 6 C. Đ. A. Đ. trường Trung học bảo hộ, môn sinh-ngữ hiện dạy là Việt-ngữ.

ĐỌC XUÂN THU NHÃ TẬP

DIỆU ANH

« *XUÂN thu, theo cổ tự: cỏ hoa nẩy nở dưới mặt trời, và bông lúa chín... Sắc xuân và hương thu. Hai mùa quá độ, uyển chuyển trong khoảng cao, trong, nhẹ... Hai mùa thực hiện đẹp và thơ.*» Cái đầu đề Xuân Thu nhã tập đã được giảng trong câu ấy: Các tác giả tập Xuân Thu đi tìm nhạc điệu, tìm con đường sáng tác những cái gì «cao, trong, nhẹ», để đạt tới Đẹp, cái gì làm ta rung động. Sắc xuân và hương thu.

Xuân Thu nhã tập không phải là một quyển sách để đọc thoảng đi trong một vài giờ. Nó là những trang cần phải đọc thong thả, và đọc đi đọc lại vài lượt những, trang văn, thơ, khiến độc giả phải suy nghĩ nhiều, tìm tòi luôn luôn, bởi chưng các tác giả tập văn ấy cũng đã tư tưởng nhiều để viết nó.

Một nhóm thanh niên tự vạch một con đường để tìm cái « *đạo thực* ». Họ đi tìm cái nghệ thuật tuyệt vời và để đạt tới mục đích ấy họ muốn « *cứu vãn tri thức* », phụng sự cái « *Nhạc cõi đời* ». Công cuộc cải tạo nghệ thuật của các bạn tác giả X. T. N. T. theo đuổi hai mục đích: với văn chương và nghệ thuật Việt-nam về những sáng tác «có tính cách riêng của ta», cứu các nghệ sĩ khỏi phải lúng túng vì những ảnh hưởng ngoài»; rồi trong mỗi ngành nghệ thuật cố gắng đạt tới cái «nhạc» muôn đời, cái nhạc là điều kiện của rung động và đẹp. Xuân thu có một phần tiểu thừa và một phần đại thừa, tức như có một phần hình-nhi-hạ học và một phần hình-nhi-thượng học, một phần nhân lý và một phần siêu lý vậy.

Nhóm thanh niên cùng chung một lý tưởng ấy, kẻ văn sĩ người nghệ sĩ, cùng nhau hợp tác tạo nên một quyển sách đặc biệt. Các bạn thanh niên ấy say sưa trong một tín tưởng và họ cảm thấy như một cuộc đời mới đã đến với họ, đi trên những con đường mới. Ta thấy tất cả cái vui sướng, hăng hái và nhiệt thành của những tâm hồn đã tìm thấy đạo sống. Họ muốn sống « *trong trẻo, nhịp nhàng và song sủa* », sống một đời sống thơ, đẹp, cũng là nhạc *(Đoan Phú Tứ— Thanh khí: xây đền thơ Nhạc để điều hòa sự sống của tâm hồn)*. Họ vứt những gai góc xưa nay đã chùm vây những cuộc đời yên lặng, những ràng buộc, để « *nhìn cao bốn phương trời* » *(Nguyễn Lương Ngọc – Thanh khí)*. Đạo sống mới là gì? Là sáng tác trong mọi phạm vi nghệ thuật, là với tới những cái cao, trong, là đi hàng tiên phong để tìm cái Đẹp. « *Xây thế hệ mới cỏ cây, đất này và không khí kia, và các tâm hồn nhân thế, chỉ riêng cho cái ĐẸP VÔ CÙNG được mọc, nẩy nở, bay hương* ». (Nguyễn Xuân Sanh — Thanh khí).

Xuân Thu nhã tập là sự phát biểu một quan niệm mỹ thuật, một thứ đạo thuyết về mỹ thuật. Trong một số bài tiểu luận, các tác giả diễn cái cái « đạo », thuyết của họ về sự sáng tác, sang tác trong nghệ thuật nói rộng bao la, và sang tác riêng trong nghệ thuật Việt-nam. Trong tất cả các ngành nghệ thuật, thơ là ngành phổ thông nhất, vì nó lấy ngôn ngữ làm lợi khí, nhưng thơ theo đạo mới phải sáng tạo theo phép tắc nào? và thế nào là thơ? X. T. N. T. đã diễn một quan niệm về thơ, đã phô bầy một đạo sang tác trong nghĩa rộng rãi, và sau hết, để thực hành lý thuyết của các tác giả trong một vài phạm vi, họ đã cho ta thưởng thức một ít tác phẩm cấu tạo theo những nguyên tắc mới.

Một quan niệm về thơ

Bài tiểu luận « Thơ » ký tên Đoàn Phú Tứ, Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Sanh là một trong những bài có giá trị trong X. T. N. T, có thể nói là một công trình tư tưởng có ý vị bậc nhất trong thời đại. Bài tiểu luận «Thơ» phát biểu những quan niệm, những phương pháp để thực hành cái phần « *tiểu thừa* » trong chương trình của nhóm thanh niên nghệ sĩ tác giả X.T.N.T.: gây một nghệ thuật thơ thích hợp cho Việt-nam, « *tìm con đường thực nối liền nguồn gốc xưa với những ước vọng nay. Gọi về những tính cách riêng của ta, để có thể xuôi cả đầy trong cái giòng sống thực của ta.* » (quan niệm tr. 12).

Thơ là « *cái gì siêu thoát, ra ngoài ước lệ, ở trên lý trí, nó rung động ta theo điệu nhịp vũ-trụ, hồn nhiên, nó hòa hợp ta trong cái Đẹp và ấp ta nằm trong sự Thật* ». Thơ là cái gì trong trẻo, thuần túy. Ảnh hưởng của Thơ với tâm hồn người đọc? Nó « *chiếm đoạt ta tất nhiên, hoàn toàn, tức khắc* », nó cảm ta trực tiếp, theo con đường thẳng, không qua cái quanh co phiền phức của thông hiểu lý trí. Cái rung động trong Thơ làm ta rung động đột nhiên trước khi trí não ta tìm hiểu xem thơ *nói gì, kể gì*... Bởi nhạc điệu, bởi sự hòa hợp âm thanh, bởi mầu sắc của hình ảnh, tức khắc lời thơ đọc lên « mê hoặc » ta, làm ta đắm say. Cốt thơ chính là ở cái năng lực cảm hóa ấy, cái năng lực làm người ta rung động bằng « nhạc », bằng « nhịp nhàng », không cần phải nhờ những lợi khí của trí não (intelligence) để giúp đỡ. Văn ưa giải bầy xếp đặt, kể lể rõ rệt. có đầu mối để làm hà

lòng trí não. Thơ vụ thuần túy, dùng con đường trực giác, đánh thẳng vào những giây tế nhụy của con tim. Tính chất «*văn*» vụ ích lợi, tính chất «*thơ*» vụ đẹp. Thơ là «*tính chất hàm súc, tiềm thức, thuần túy*» Thơ có thể thấy trong tất cả các ngành nghệ thuật; thơ tiềm tàng, tản mác trong vũ trụ; thơ trú ngụ bất cứ ở đâu, khi có trong trẻo, nhịp nhàng, rung động. Thi sĩ là người «*khơi nguồn lưu thông cái run rẩy huyền diệu của hơ*», mình cảm, mình rung động, rồi lựa lời, lựa âm thanh, điều hòa mầu sắc làm người ta cảm, người ta rung động, đem cái «*run rẩy huyền diệu*» làm tràn sóng sang người đọc.

Vậy thì kẻ đọc thơ muốn tận hưởng cái đẹp của thơ trước hết phải có năng lực thụ cảm để đón cái rung động cho tràn lan vào tâm hồn mình, «*Người đọc muốn biết cái đầy đủ trác tuyệt do một bài thơ dội vào tâm hồn... ít ra cũng phải được lên dây cùng đàn bậc với cây đàn, với thi sĩ với linh nhân. Người đọc cũng phải có chất thơ, có cốt đàn, có nói tình*». Nhưng muốn đón cái rung động ấy thì chớ có mở những cửa không giao thông. Chớ hỏi một bài thơ trước khi đọc: «Ngươi kể gì đấy?» để tâm hồn ta «*cảm thông bằng tuệ giác*», để các giác quan ta tự phóng trong cảm giác, và để cảm giác xâm chiếm tâm hồn, đột gây rung động. «*Độc giả cũng phải theo con đường thẳng của thi sĩ, sẽ thấy được thơ, cái gì thật là thơ, sẽ thấy trong tuệ giác cái đầy đủ tuyệt vời.*» (Thơ tr. 32). Không cần phải tìm nghĩa suối của câu thơ trước hết (tuy cái nghĩa suối đó ta vẫn có thể tìm sau khi cảm). Thơ không cần phải sáng sủa dễ hiểu (hiểu bằng lý trí), vì sáng sủa là một đức tính cần phải có khi giảng giải, kể lể, mà thơ không muốn kể lể, dẫn giải chi cả.

Có rung động là có thơ. Cái gì gợi sự rung động ấy, truyền lan nó là bài thơ. Nàng Thôi Oanh-Oanh để ngụ cái tình của nàng với Trương quân Thụy trong những vết chân trên cát. Những vết chân ấy là một bài thơ. Người rung động trước những vết chân ấy (Quân Thụy) là thi nhân, kẻ đã tạo nên «bài thơ cát» (Nàng Thôi) là thi sĩ. Thi sĩ truyền lan, thi nhân hấp thụ.

Thơ hiểu theo nghĩa cao đẳng không phải chỉ ở trong địa hạt thơ theo nghĩa hẹp, thơ bằng lời có vần, có điệu. Ta có thể tìm thấy thơ ở bất cứ thể văn chương nào, khi ta thấy «*hàm súc cái rung động siêu thoát.*» Duy thơ (theo nghĩa hẹp) dùng vần, điệu, có khi tốt hơn để ghi, để truyền cái chất của Thơ.

Tính chất của thơ, là tính cách hàm súc, tổng hợp. Thơ cổ của Á-đông vẫn có những tính cách ấy. Ngôn ngữ, cú pháp Á-đông lại thích hợp để làm thực hiện những tính chất ấy. Thơ ấy «*gợi*» hơn là «*tả*». Trong lịch sử thơ Pháp, sau cái sáng sủa của thơ cổ điển, thơ lãng mạn, dần dần người ta đạt tới cái hàm súc, cái huyền bí trong thơ tượng trưng, người ta đã gặp Á đông. «*Cái mà thời nhân có thể cho là hấp thụ của phương Tây, thì người Á đông ta có cái trí cổ sơ, trực giác ngay từ lúc đầu. nhờ một ngôn từ đặc biệt* (tr. 34).

Vậy nhà thơ Việt-nam chỉ cần «*rở lại nguồn ta*», đó là chính đạo.

Đó là cả một luận thuyết về thơ mà ta đã tóm tắt lại. Đó là một quan niệm về thơ, tuy muốn ta tin rằng chỉ làm cho rõ rệt một quan niệm xưa, nhưng rất đặc biệt ở trường lý thuyết văn học Việt-nam, vì nó chống đỡ bênh vực cho một nghệ thuật thơ không vụ sáng sủa, chỉ vụ nhịp nhàng và khêu gợi theo những con đường mà trí não không quen dùng. Nó đem vào trường bàn luận vấn-đề một nền thơ thuần túy, nó muốn cứu thi nghệ khỏi những xâm chiếm của óc «văn», chia «văn» và «thơ», không những bằng hình thể khác nhau, mà còn bằng cách kiến trúc khác nhau, nội dung khác nhau, bằng những con đường của linh hồn khác nhau để thông hiểu và cảm súc. Verlaine đã dành cho văn cái phần hữu thức, sáng suốt của tâm hồn (le conscient), giữ cho thơ cái phần tiềm thức, u huyền (le subsconscient, l'inconscient). Thơ sẽ diễn đạt những cái gì văn không diễn đạt nổi.

Giữa lúc người ta chỉ biết, chỉ thưởng thức có thơ sáng sủa, một lý thuyết bênh vực thơ «tối nghĩa» thực có dáng điệu một cuộc cách mệnh về nghệ thuật. Nhưng bài luận về «Thơ» đã phô bầy trong một thể mãnh liệt và khéo léo những tư tưởng mà người ta phải công nhận là có giá trị. Ý tưởng chính của bài ấy là: nhà thi sĩ sẽ dùng lời thơ gợi, truyền lan cái rung động mà ý cảm thấy bằng một cách trực tiếp, đi thẳng đến tuệ giác (l'intuition, la connaissance immédiate). Thường thường thì một câu thơ thường kể một cái gì: một tình, một ý. Musset giãi cái thất vọng của chàng trong tập «Les Nuits». Đọc những thơ tả nỗi đau thương ấy ta hiểu căn nguyên của nỗi đau, độ sâu xa của khổ sở. Lòng ta rung động. Giả nếu thi sĩ tả một niềm vui thì ta lại rung động cái vui ấy. Nhưng ta chớ tưởng thơ chỉ có thể cảm ta khi nào ta hiểu những tình tình diễn ra trong thơ. Hãy lấy thí dụ trong âm nhạc. Một câu đàn (không phải một câu hát mang một ý nghĩa, chỉ là sự liên tiếp, phối hợp của một chuỗi âm thanh. Những âm thanh ấy nó có «nói» một ý, một tình gì đâu? Thế mà khi một nhạc sĩ dạo nó lên (nhạc sĩ tựa thi sĩ), ta rung cảm (người nghe tựa thi nhân). Và mỗi thính giả sống một bầu trời mộng của họ. Lời thơ tuy không giống hẳn lời đàn (mỗi tiếng mang một nghĩa của nó), nhưng suy như trên ta có thể nói rằng thuyết lấy âm thanh của tiếng, âm điệu của câu để làm rung động người ta, không cần kể lể một điều gì rõ rệt không phải là vô lý.

Ta hãy xem cái lý thuyết ấy đem ra thực hành.

Thơ của hai ông Nguyễn Xuân Sanh và Phạm Văn Hạnh

Khi tôi nói đến thơ của ông Nguyễn Xuân Sanh với người quen biết, vừa nói rứt tên tác giả, tôi bị vội vã ngắt: « Ồ, thơ ấy chịu làm sao được ! » Người ta kêu ông Xuân Sanh lập dị và người ta công kích không nghi ngại gì cái lối thơ tối tăm, bí hiểm của ông Thực ra thì trong những kết án nghệ thuật của ông Xuân Sanh có nhiều công kích vội vàng. Chỉ vì lẽ lý trí không trông rõ thấy tức khắc mối giường của tư tưởng trong thơ mà vội chê thơ ấy là không có giá trị thì kể cũng quá sơ sài. Tất cả cái lý thuyết trong bài luận về thơ (Thơ) là để bênh vực cái lý tồn tại của một nghệ thuật thơ không vụ sự sáng sủa, không cần làm hài cái luận lý của lý trí (logique intellectuelle). Nếu ta không cho cái lý thuyết ấy là dở thì thơ của ông Xuân Sanh, áp dụng cái lý thuyết ấy, vị tất đã là dở. Nếu chúng ta xét thơ của ông Nguyễn Xuân Sanh theo cái quan niệm thơ vẫn được lưu hành thì là thất sách. Phải xét thơ ấy dựa theo quan niệm đặc biệt trong bài tiểu luận « Thơ », hoặc nếu ta muốn chê trách cái tối tăm của thơ ấy ta phải thẩm xét lại cái lý thuyết nguyên do và sự thực hành lý thuyết ấy bởi các tác giả.

Có những giây liên lạc rõ rệt giữa thơ và âm nhạc. Nhạc điệu là hồn của thơ. Nhưng âm nhạc và thơ không hẳn giống nhau trong ảnh hưởng đối với tâm hồn. Một note đàn vốn không có nghĩa gì, nhưng một chữ, một tiếng, có mang một ý nghĩa, một hình ảnh, một mầu sắc, một cảm giác. Đàn được dạo lên, âm thanh hòa hợp, ảnh hưởng vào thính giác rồi súc động đến thần-kinh-hệ, lay chuyển làm sôn sao những trạng thái tâm lý thuộc về tình tình. Thơ ảnh hưởng thẳng đến tri giác (nếu người ta thường đọc thơ bằng mắt). Mỗi chữ gây một linh ảnh, gợi một mầu sắc, và có những âm thanh ta nghe trong yên lặng gợi những cảm súc.

Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu.

Quanh, « *đìu hiu* », gợi buồn (gây một cảm giác vắng vẻ); « *thu* » mang với một âm thanh nhẹ dịu, những hình ảnh buồn nhẹ nhàng; « *hơi thu* », một cái gì mong manh, phảng phất; « *lau lách* » gây hình ảnh những ngọn lau sơ sác, gió lay, và âm thanh của tiếng « *lách* » lại như cho những bông lau một thứ linh hồn cô quạnh. « *Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu* », một ngọn gió buồn êm êm nao nao nhẹ thổi qua tâm hồn ta.

Vậy có thể làm một câu thơ với những chữ ghép lại với nhau, mỗi chữ khêu gợi một cách, để tâm hồn kẻ đọc sôn sao cảm giác, sống cả một trời súc động. Không cần những chữ ấy thành một câu có một nghĩa gì dễ hiểu cho lý trí. Ta hãy đọc:

Quỳnh hoa chiều đọng nhạc trầm mi (Buồn xưa - Nguyễn Xuân Sanh).

Hoa quỳnh (hình ảnh), chiều (gây cảm giác: chiều ưa dĩ vãng và buồn), nhạc trầm mi tiếng nhạc, hương trầm, mi mắt giai nhân). Câu thơ làm rung cảm các giác quan ta, làm rung cảm cả tâm hồn: Hoa quỳnh, buổi chiều, nhạc êm, hương ngát, mi say đắm. Sau khi bị những chữ, những âm thanh chiếm đoạt và làm ta rung động, ta có thể tìm hiểu câu thơ: « *Nhạc, trầm, mi, nằm đọng trên hoa quỳnh, buổi chiều...* »

Quỳnh hoa chiều đọng nhạc trầm mi
Hồn xanh ngát chở dấu xiêm y.

Buổi chiều trông hoa quỳnh, vẳng nghe nhạc, ngửi thấy hương trầm, trông thấy mi mỹ nữ, của cả một đời xưa. Hồn ta như say sưa vì đẹp dĩ vãng (hồn mầu xanh tươi, ngát hương) chở mang dấu xiêm áo của các mỹ nhân thời xưa múa khúc Nghê thường.

Nếu hai câu thơ ấy ta dùng để định giá trị nghệ thuật của ông Nguyễn Xuân Sanh thì chỉ có lợi cho thi sĩ. Hai câu thơ ấy có nhạc điệu và thực có giá trị. Lợi khí là thanh âm, hình sắc. Ta có thể tìm hiểu nghĩa suôi của thơ, nhưng không cần ngay lúc đầu. Có thể nói rằng nghĩa suôi của câu thơ có khi làm giảm cái độ giầu mạnh của cảm súc lúc đầu tiên: trước khi hiểu nghĩa suôi bao nhiêu cảm giác sây nên trên hình ảnh « hoa quỳnh », bao nhiêu súc động rộng rãi bám vào hình: « chiều », sôn sao vì « nhạc », « trầm », « mi »; khi hiểu nghĩa suôi, tâm hồn ta chú ý vào nghĩa ấy, cảm súc có lẽ thu hẹp lại (Buổi chiều chỉ là chiều trông hoa quỳnh!)

Nhưng xét kỹ ra thì thuyết thơ ấy không phải hoàn toàn là vững chắc. Đứng độc lập, những tiếng nhạc trầm, mi, gây nên cảm giác giầu mạnh tùy theo người. Nhưng cảm giác ấy thực ra hời hợt và bơ vơ như không tìm được bấu víu. Vì tâm lý học đã cho ta biết đời cảm súc có liên lạc mật thiết với đời lý trí, một cảm súc mạnh và sâu là vì có những tưởng tượng (représentations) những liên tưởng (associations d'idées, d'images), nghĩa là vì có hoạt động của lý trí. Không thể tách bỏ đời tình cảm ra một bên, chỉ nói chuyện thẳng với những giây súc cảm. « Nhạc », nhạc xưa, nhạc Nghê thường, nhạc ở đáy thiên cổ, nhạc những giờ ca vui nay đã tắt. Cảm súc hóa nên rồi rào bao nhiêu, « Tóc mây », nó là tóc mây, nhưng « tóc mây » của người giai nhân ta yêu, hai cảm súc sâu mạnh khác nhau. Vì vậy một câu thơ vẫn cần phải có nghĩa. Tác giả có thể giả nhời: Độc giả đọc tiếng nhạc sẽ nghĩ đến nhạc xưa, thì dụ nhạc Nghê thường, hay một thứ nhạc khác cũng được. Nhưng trí của độc giả, không được hướng dẫn, ngơ ngác vì sự hội ngộ lạ lùng của tiếng, của chữ,

(*Xem tiếp trang 28*)

THÔNG THƯƠNG VÀ CH GIỮA NGƯỜI HÒA-LAN VÀ XỨ TA

NGUYỄN THIỆU LÂU

Sự giao thiệp của người Hòa Lan với xứ ta từ khi khởi sự (1600) đến khi kết liễu (1759) rất là phiền phức. Ông Ch. B. Maybon trong tạp trí Revue Indochinoise 1916 có khảo cứu về «Những khách thông thương người Âu ở Nam-kỳ và Bắc-kỳ»: bài sử đó sơ lược và có chỗ sai nhầm vì tác giả tham khảo không được đến nơi đến chốn. Mới đây (1929), ông W. J. M. Buch, người Hòa Lan, có đưa in ở Amsterdam bản luận án tiến sĩ của ông nói sự giao thiệp giữa người Hòa Lan và xứ ta, từ 1600 đến 1652 (xem bài tường thuật của E. Gaspardonne trong trong tập kỷ yếu trường Viễn-đông bác cổ quyể XXIX trang 364 370) năm 1936, 1937, ông lại viết bằng tiếng pháp và đưa in ở tập K. Y. T. (trang XXXVI, tập 1 và quyển XXXVII 1) những sự tìm thấy trong luận án của ông (in bằng tiếng Hòa Lan); ông lại học thêm về đoạn từ năm 1652 đến năm 1759 và về sự giao thiệp với xứ Cao Man và Ai Lao nữa.

Bài này tóm tắt những đoạn trong quyển sách của ông W. J. M. Buch có nói tới xứ ta.

A) Sự thông thương từ năm 1600 đến năm 1635.

Năm 1600, hai chiếc tầu buôn Hòa Lan đi từ Batavia (1) sang Trung Hoa vì bão, phải giạt vào bờ biển xứ Trung Kỳ: 23 người thủy thủ bị giết và người chủ tầu bị giam. *Vì sự ngẫu nhiên đó mà người Hòa Lan biết xứ Trung Kỳ* Nhưng họ chưa nghĩ tới thông thương.

Năm 1609, Hãng thông thương Ấh-độ Hòa-lập một hiệu buôn ở Hira do (hay là Firando ở bên Tầu) để bán lụa cho Nhật Bản. Hồi đó, người Nhật chưa sản suất được tơ, lụa và cũng chưa giao thiệp pénétrer với nước Tầu. Họ lại rất cần dùng đến tơ lụa. Vì vậy người Hòa Lan muốn mua lụa để bán cho họ. Chưa có thể giao thiệp được với nước Tầu, sản suất tơ lụa người Hòa Lan muốn đón các lái buôn tầu ở Hội-An (Faifoo) nơi mà cứ hàng năm họ đem tơ lụa sang bán Tỉnh Hội An lại còn là nơi bán lụa của sứ Trung kỳ và thứ nhất của tỉnh Quảng-Nam. *Vậy sau năm 1609, người Hòa-Lan mới nghĩ tới thông thương với xứ ta.*

Năm 1613 hay 1614, người Hòa Lan chủ hiệu lụa ở Hiradọ sai 2 người Hòa Lan khác chở 1 chiếc thuyền sang Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Chiếc thuyền đó đem theo hồ tiêu sừng voi, vải, trì thủy tinh và tới Trung Kỳ (có lẽ là Hội An) cùng với một chiếc thuyền của người Anh cát Lợi. Người chủ chiếc thuyền Anh vì ăn nói không được lễ phép, bị Chúa Nguyễn sai giết chết: hai người Hòa Lan cũng phải chịu theo số phận đó và thuyền buôn của họ bị cướp phá.

Tuy vậy chúa Nguyễn có viết thư mời người Hòa Lah, chủ hiệu buôn ở Synthia (Siam) sang thông thương. Năm 1617, Hãng T. T. Â. Đ. H. L. phái sang Nhật 2 chiếc tầu khi ở Nhật về hai chiếc tầu đó phải rẽ vào Hội An buôn bán, vì sợ bị giết, thủy thủ đều dong buồm về thẳng Batavia.

Năm 1632, một chiếc tầu buôn Hòa Lan, sau khi đã cướp hàng của một tầu Bồ đào Nha thì bị bão đánh giạt vào bờ biển Trung Kỳ, Cũng như năm 1613, tầu đó bị cướp phá. Nhưng thủy thủ có lẽ trốn khỏi hay được giải về: Vì vậy người Hòa Lan lại nghĩ tới xứ Trung Kỳ có nhiều lụa và cần phải tìm cách thông thương. Một lý nữa là, tuy người Hòa Lan, sau khi thắng nước Tầu và chiếm đảo Đài loan (Formose)(1622), thông thương với người Tầu không được nhiều lợi cho lắm.

Năm 633, hai chiếc tầu đi từ Batavia sang Hội An, trở tiền Hòa Lan bạc nén, chì và các vật hạng khai định bán cho xứ ta để mua vàng và tơ. Tầu trưởng lại phải xin bồi thường sự thiệt hại của người Hòa Lan năm 1613 và năm 1632.

Vì tầu tới chậm (cuối tháng Juillet 1633) các hàng hóa (vàng và tơ) đều bị người Nhật Bản và người Bồ đào Nha mua trước hết. Bởi thế 2 người Hòa Lan xin ở lại Hội An, nhờ người Nhật tên là Domingos che chở. Còn tầu thì đi sang Hải Nam để đón cướp hàng của người Trung Hoa và người Bồ đào Nha, vậy năm 1633 là năm đầu tiên mà người Hòa Lan ở lại Hội An để mở cửa hàng.

Về đầu năm 1634, 1 chiếc tầu đi từ Đài loan về Batavia, ghé qua Hội An, có đem theo tiền Nhật Bản (hồi đó tiền Nhật được tiêu thụ ở Hội An). Vì người Nhật làm hạ giá tiền nước họ, thành người Hòa Lan bị thiệt hại to. Họ chỉ mua được — một cách rất khó khăn — một ít vàng nén và phải đem trở về Batavia chì và bạc nén không bán được.

Về giữa năm 1634, 1 chiếc tầu đi từ Batavia sang Hội An, mua được tơ, lụa, ít vàng (hạng xấu) đồ xứ, gỗ. Người chủ tầu Duijcker phải dâng cho chúa Nguyễn và các quan nhiều phẩm vật. Lãi lại ít. Sự cạnh tranh của người Nhật càng thêm nỗi khó khăn. Duijcker bèn nhổ neo đi Đài Loan (Formose) rất chán nản.

Ngay sau đó, chiếc tầu Hòa Lan, Grooten broek bị đắm gần đảo Paracel: thủy thủ bị bắt giam và số tiền 25.580 vàng tịch thu.

Vì vậy, ngay tháng Novembre 1634, Hãng T. T. Â. Đ. H. L. phái 2 người Hòa Lan sang đòi Chúa Nguyễn số tiền đó.

Năm sau, một bức thư tiếp theo, doạ nạt. Và 3 chiếc tầu chiến (Le Grol, le Warmond, le Huisduinen) do một ông quan tư chỉ huy, đi từ Đài Loan sang cửa Hàn (Tourane).

Duijcker phải thu sếp 3 việc:

1·) đòi chúa Nguyễn tiền bồi thường,

2·) xin chúa Nguyễn giúp việc buôn bán của người Hòa Lan,

3·) mua vàng lụa và từ 4 đến 500 tạ đường đen, dù phải giả tiền đắt hơn người Bồ dào Nha.

Khi đoàn tầu tới Cửa Hàn, Sài Vương đất mất và con là Nguyễn phước Lan (Công thuộc Vương) lên nối ngôi.

Công thuộc Vương:

Không bồi thường nhưng hứa sẽ cho người Hòa Lan tự do thông thương trong xứ, không lấy thuế tầu đỗ ở bến và không lấy lễ vật.

Đoàn tầu đi về Batavia và Duijcker, hi vọng là năm sau sẽ mua được hàng kể trên để đem sang bán cho Nhật bản.

Tháng Juin 1636, 3 chiếc tầu buôn từ Batavia sang Hội An, do Couckebacker, chủ hiệu buôn ở Firando, chỉ dẫn. Cũng như Duijcker năm trước, hẳn phải thu xếp 3 việc nói trên.

Ngày 2 Juillet, Công thuộc Vương tiếp Couckebacker và Duijcker. Ngài phán rằng:

1·) Ngài không bồi thường sự thiệt hại của người Hòa Lan năm 1613 và năm 1632 vì là việc đã sảy ra đời đức Kim Thượng.

2·) Ngài là vua không phải là lái buôn, Ngài không có thể hứa bán một số hàng hoá nhất định theo một giá tiền nhất định, như người Hòa Lan mong ước.

3·) Ngài không muốn giao dịch với Couckebacker vì, đã là vua, ngài phải giao thiệp trực tiếp với quan Toàn quyền ở Batavia.

4·) Ngài lại nói là nếu Hãng T. T. Â. Đ. H. L. muốn gây chiến tranh với ngài thì ngài sẽ đối phó.

Ngài sai ban phẩm vật cho Couckebaker và Duijcker và có đưa cho hai người này lễ vật để dâng cho quan Toàn Quyền ở Batavia.

Tầu Hòa Lan phải nhổ neo. Duijcker ghé ở lại Đài Loan còn Couckebacker thì đi thẳng sang Nhật: ở đấy hẳn bán những lễ vật mà chúa Nguyễn đã giao cho.

Còn sự mua bán chuyến tầu ấy thì, trái hẳn lại dự tưởng của Duijcker, người Hòa Lan mua được rất ít hàng. Ở Trung Kỳ năm đó đói kém, dân gian bỏ mía mà trồng lúa; Vì loạn lạc, bỏ cả nuôi tằm, ươm tơ. Vả lại người Nhật Bản và người Trung Hoa cư trú ở Hội An cạnh tranh người Hóa Lan khiến họ khó lòng mua bán

Vì vậy, người Hòa Lan muốn giao thiệp hẳn với sứ Bắc Kỳ.

(1) Kinh đô Nam Dương quần đảo, thuộc địa của người Hòa Lan, do Hãng T. T. A. Đ. H. L. cai trị.

Đầu năm 1637, chiếc tầu Le Grol từ Nhật trở về Batavia, có ghé qua Bắc Kỳ để bán đồng, sắt, súng đại bác và đạn dược, Nhưng cũng ghé qua Trung Kỳ để bán trì, đồ sứ, vải bông. Duiciker tự nghĩ là rất có thể buôn bán với cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ, hai sứ cừu địch. Khi trở về Batavia, Duijcker mua được 100 tạ tơ, 1500 đến 200 tạ đường đen và lại được chúa Nguyễn giao cho một bức thơ đưa cho Quan Toàn Quyền Batavia, mời sang thông thương tuy ngài từ chối không nhượng đất cho người Hòa Lan.

Về tới Batavia, Duijcker phái Cornélis Caesar sang Hội An trông nom sự mua bán.

Ở Hội An, Cornélis Caesar không mua được nhiều hàng vì người Trung Hoa đã mua trước hắn, vì tơ lụa ở Bắc Kỳ bị chúa Trịnh cấm không cho trở vào Trung Kỳ, vì ở Trung Kỳ năm ấy mưa luôn nghề tằm tang bị thất bại. Tuy vậy, hắn cũng cho trở trên chiếc thuyền Bonne Espérance bắt được của người Bồ đào Nha : ít lụa kỳ hương, thảo quả, chì, bạc. Vì thuyền nhẹ, phải để thêm gạch vào cho cân. Còn đường thì đem xếp vào hai chiếc thuyền của Trung Hoa.

Khi Duijcker tới Hội An, vào tháng Juillet 1637, vì hàng hóa đã bị Cornélis Caesar cho trở đi từ trước, tầu buôn của Duijcker phải chạy không sang Nhật.

Cũng một năm ấy sự buôn bán với Bắc Kỳ không được lợi lắm. Chúa Trịnh chê đồ lễ vật ít ỏi. Chiếc tầu Le Grol chỉ có thể đem sang Nhật 600 tạ tơ. Tuy vậy, người Hòa Lan Hartsinck được nhận làm con nuôi của chúa.

Duijcker nghĩ có lẽ phải thôi không buôn bán với Trung kỳ nữa vì vậy tháng Juin 1633, Cie des Indes Néal. đóng cửa hiệu mở ở Hội An năm 1633.

Nhưng vì chúa Trịnh và Chúa Nguyễn đánh nhau — muốn thông thương với Bắc Kỳ, người Hòa Lan có lẽ phải giao chiến với Trung Kỳ chăng ?

NGUYỄN THIỆU LÂU

XEM BÀI NỐI :
CHIẾN TRANH GIỮA NGƯỜI HÒA LAN VÀ XỨ TRUNG KỲ.

CÁC NGÀI LƯU Ý TRONG LÚC

Dùng chè Đồng-Lư'o'ng

Chúng tôi nhận được thư của nhiều bạn hàng và các nhà sành trà báo cho chúng tôi biết hiện nay có rất nhiều thứ chè làm giống như chè ĐỒNG-LƯƠNG và có nhiều kẻ tự sưng là người của hiệu ĐỒNG-LƯƠNG mang những thứ chè rất xấu đó đi bán rao khắp nơi nữa.

Vậy chúng tôi xin nhắc để các bạn hàng yêu quý của chè ĐỒNG-LƯƠNG rõ: TỪ 20 NĂM NAY, CHÈ ĐỒNG-LƯƠNG KHÔNG BAO GIỜ CHO ĐEM ĐI BÁN RAO NHƯ VẬY.

Và trong lúc chúng tôi nhờ pháp luật đò xét trừng trị bọn vô lương tâm đó, chúng tôi ước mong các ngài nếu thấy một kẻ nào mạo nhận là người của chúng tôi cho đi bán rao trà thì xin vạch rõ cách hành động đê hèn của chúng trước quốc dân để trừ tiệt những kẻ khốn nạn dùng lối cạnh tranh hèn mạt, ngu dại làm phi tiếng hàng nội hóa và làm cản trở sự tiến bộ của nền công nghệ Việt-Nam. Chúng tôi lại mong các ngài mỗi khi mua trà xin đến thẳng Tổng-cục chè ĐỒNG-LƯƠNG ở số nhà 40 PHỐ HÀNG NGANG HANOI hoặc các Đại-lý chè ĐỒNG-LƯƠNG ở khắp các tỉnh thì sẽ không bị nhầm và bị lừa dối.

CHÈ ĐỒNG - LƯƠNG kính cáo

PHẢI CHĂNG GUILLOTIN LÀ NGƯỜI PHÁT MINH RA MÁY CHÉM?

PHẠM TRINH CÁN

NHIỀU người thường tưởng rằng Guillotin đã phát minh ra máy chém, và vì lẽ đó người Pháp mới gọi máy chém là *Guillotine*. Thật ra, đó là một nỗi oan tầy trời cho Guillotin vì trước Guillotin từ lâu người ta đã biết dùng máy chém, và công việc của Guillotin đã làm toàn là các công việc đáng khen chứ không có gì là đáng oán cả.

Đã từ lâu lắm, ở Đông-phương cũng như Tây phương. những tội-nhân bị kết án tử-hình thường phải đem chém bằng một lưỡi gươm, một cái rìu hay một thanh mã-tấu. Cách xử-tử thông dụng đó đã gây nên nhiều việc thảm thương và khủng-khiếp, vì nhiều tội nhân không được chết ngay bởi nhát đầu, mà tội-nhân càng can đảm thường lại càng hay bị đau đớn. Các nhà sử học thường kể chuyện rằng nữ-hoàng Marie Stuart khi bị tử-hình, nhận lưỡi búa thứ nhất vào phía sau đầu mà không động đậy, không kêu qua một tiếng nhỏ ; mãi đến lưỡi búa thứ hai đao phủ bớt cảm-động. cái đầu « đế-vương » mới văng ra. Quận-công đề Monmouth, con hoang của Charles II cũng đến nhát búa thứ tư mới chết, và, khủng khiếp hơn, De Thou phải đến nhát thứ bầy mới trả nợ đời.

Cái chết của chàng thanh-niên quý-phái De la Barre mới lại càng bi thảm làm sao : Đến giờ chết, cậu bé anh hùng đó hỏi đao-phủ-thủ một cách rất tự nhiên :

— « Khí-giới của mi có tốt không ? đưa ta xem nào ». Đao-phủ-thủ trả lời :

— Thưa cậu, không xem được.

— Có phải mi đã kết quả tính-mệnh bá-tước De Lally không ?

— Vâng thưa cậu.

— Mi làm ông ta đau đớn lắm thì phải ?

— Tại ông ấy đấy chứ, ông ấy không chịu đứng yên.

Cậu cứ đứng yên, tôi sẽ làm cậu không đau đớn gì cả ». Cậu bé nghe lời tay đao-phủ thành Paris ; gã này cầm rìu vung lên mày vòng, rồi chỉ một nhát chặt phăng đầu cậu bé can đảm ấy.

Đó là một vài tỉ dụ hai hùng trong các tỉ dụ hãi hùng.

Vì thế nên từ lâu đã nhiều người có lòng nhân-đạo muốn cho tội nhân bị kết án tử-hình được chết chóng hơn. Bên nước Đức, các nhà khảo-cổ đã tìm thấy những bức chạm rất cổ, hình-dung một thứ máy chém sơ sài. Ở nước Ý, ngay từ thế kỷ thứ 16 người ta đã biết dùng một thứ máy chém gọi là *mannaja*, gồm có 2 cột gỗ thẳng nối liền ở phía trên bằng một cái sà ngang ; trên cái sà ngang ấy người ta treo một con dao nặng rồi mỗi khi xử một tội-nhân người ta treo một con dao nặng, người ta để hắn nằm trên một tấm gỗ và thả cho con dao rơi xuống cổ. Người Anh và người xứ Ecosse cũng có một cái máy chém tương tự. Ngay ở nước Pháp, trong một vài miền (nhất là miền Languedoc) người ta cũng đã biết dùng từ lâu một cái máy chém giống như thế : chính quận-công De Montmorency đã chết bằng cách này năm 1632 (tập bút-ký của Puységur đã tả rõ cái chết ấy).

Sử-ký đã tỏ rằng người phát minh ra máy chém không phải Guillotin. Vậy thì Guillotin đã làm những gì, để người ta nghi oan cho như thế ?

■

Joseph Ignace Guillotin sinh ngày 18 Mai 1738 ở Saintes (thuộc quận Charente inférieure) là con một luật-sư. Trước học ở Bordeaux, rồi năm 1763 đi Paris học thuốc. Sau khi đỗ Y khoa bác-sĩ Guillotin làm thầy thuốc ở Paris, và càng ngày càng được mọi người tin cậy. Chả bao lâu, cuộc Đại-Cách-mệnh Pháp nổi lên, và Guillotin làm chính-trị cũng như mọi thanh niên hồi bấy giờ. Trong đời chính-trị Guillotin đã làm được nhiều việc có ích chung : chính bác sĩ đã khuyên Chính-phủ dùng nhiều cách ngăn chữa bệnh chó dại có hiệu-quả, chính bác sĩ đã có sáng-kiến lấp những bãi lầy để khai khẩn các miền Saintonge và Poitou, chính bác-sĩ là một nhân-viên hoạt động trong ủy-ban bài trừ các phép phù-thủy để rửa óc tin nhảm cho nhân-dân. Đó là những tỉ-dụ tỏ rằng Guillotin là một nhà bác-học sáng suốt, một người dân có công-tâm.

Ông lại còn là một nhà chính trị bênh vực bình đẳng và nhân-đạo.

Dưới chế-độ quân-chủ chuyên-chế bất bình đẳng là một vết thương lớn trong xã-hội Pháp. Dân trong nước chia ra làm nhiều hạng khác nhau có quyền-lợi khác nhau, và người ta còn đem thi hành nguyên tắc bất bình-đẳng đến nỗi người quý-phái và thường dân cùng bị sử tử mà không chết như nhau : chỉ người quý phái bị tử-hình mới *được* chết chém, còn thường-dân bị tử-hình thì phải xử giảo, mà tội giảo hồi ấy là một tội làm tiêu danh dự của cả tội-nhân lẫn gia-quyến tội-nhân.

Ngày 10 Octobre 1789, trong một phiên họp của Toàn quốc Hội-nghị. Guillotin đề-nghị rằng Cách mệnh đã cho công-dân Pháp được bình-đẳng trong đời sống thì cũng phải cho bình-đẳng lúc chết, nghĩa là từ nay các tội nhân bị tử-hình xin cho được chết chém cả. Ngày 1er Décembre, bác sĩ lại trở lại vấn đề đó ở Hội-nghị, và xin chuẩn y hai điều :

1·*l* Những tội giống nhau thì trừng-phạt bằng những cách giống nhau dù cho tội nhân ở địa vị nào trong xã-hội cũng mặc.

2·*l* Xử-tử tội-nhân, phải xử theo cách nào nhân-đạo nhất, nghĩa là đem *chém bằng một thứ máy* để cho tội nhân chết mau chóng và không đau đớn.

Toàn quốc Hội-nghị chuẩn-y ngay điều trên, vì rất hợp với ý tưởng bình-đẳng vừa được coi là căn-bản của chế-độ mới, còn điều thứ hai Hội-nghị hoãn để sau sẽ xét. Mãi đến ngày 21 Septembre 1791 theo lời đề-nghị của Lepelletier de Saint Fargean, Hội nghị mới bằng lòng thêm vào bộ Hình-luật một điều, nói rằng các tội-nhân bị tử-hình sẽ đem chém cả.

Rồi sau đó, Ủy ban lập-pháp của Hội-nghị đem vấn-đề máy chém hỏi ý-kiến Antoine Louis lúc bấy giờ đang làm thư-ký vĩnh-viễn ở viện Hàn-lâm giải-phẫu. Trong tờ trình đưa lên Ủy-ban, Louis đề-nghị dùng cái máy chém vẫn dùng bên nước Anh, sau khi sửa đổi một vài chỗ cho hoàn hảo. Lời đề nghị của nhà giải phẫu trứ-danh được chuẩn-y ngay, và công việc cuối cùng là làm cái máy chém. Công việc này do Louis trông nom cả, Guillotin không dự vào chút nào. Thoạt đầu, Louis bèn dùng gã thợ máy người Đức tên gọi Tobias Schmidt. Chả bao lâu máy chém hoàn thành, và ngày 17 Avril 1792 người ta đem ra thử ở Bicêtre (thuộc quận Seine). Đúng 10 giờ sáng, trước mặt Louis, Guillotin, các nhân viên của chính phủ và của Toàn quốc Hội-nghị, đao-phủ-thủ Sanson đem đặt một cái sác chết lên máy chém sau một hiệu lệnh, con dao nặng rơi xuống rất nhanh không đầy một giây đồng hồ đầu đã lìa khỏi cổ. Kết quả cuộc thử đã mỹ mãn, máy chém được chính thức công nhận và sẵn sàng làm chức vụ ghê gớm của nó. Tội-nhân thường « Khánh-thành » đoạn-đầu-đài là một tên kẻ cướp tên gọi Jacque Nicolas Pelletier, trả nợ đời ngày 25 Avril 1792 : và chính trị-phạm đầu tiên lên máy chém ngày 21 Aont 1792 là Louis David d'Angremont, bị buộc tội là chống lại với dân chúng trong ngày cách mệnh 10 Aout 1792.

Xem như trên, ta thấy Guillotin không phải là người phát minh ra máy chém. Nếu có một người Pháp nào có thể gọi là đã phát minh ra máy chém, thì người đó là Antoine Louis, và cái máy ghê gớm đó đáng lẽ gọi là *louison* hay *louisette* thì đúng với sự thực hơn là *Guillotine*. Có lẽ Guillotin bị oan, vì trong một cuộc tranh luận về bản đề-nghị của ông, Guillotin đã nói : « Với *cái máy của tôi*, tôi chặt đầu các ông trong chớp mắt mà các ông không đau đớn gì ». Người Pháp vốn tinh hay châm biếm, nên ngay sau đó, trước khi máy chém ra đời, đã có những câu « vè » chế riễu Guillotin và đặt tên máy chém là Guillotine (1). Lại có người — có lẽ vì hiểu nhầm và giận oan Guillotin — đã bảo rằng chính Guillotin sau khi phát minh ra máy chém cũng bị lên máy chém : người ta cho thế là đáng đời, và hiện nay cũng có rất nhiều người nghĩ như thế. Thật ra đó chỉ là một « tin vịt » Guillotin có bị tống lao trong thời-kỳ Robespierre cầm quyền thật, nhưng ngày 9 thermidor Robespierre thất thế thì bác-sĩ lại được thả ra : rồi mãi sau bác-sĩ mới chết vì bệnh, hồi ba giờ chiều ngày 26 Mars 1814 ở phố Saint Honoré kinh thành Paris, hưởng thọ 76 tuổi.

Nói tóm lại, Guillotin có đề nghị *dùng* máy chém nhưng không hề *phát minh* hoặc dự vào việc *làm* máy chém. Tính châm biếm của người đồng thời đã đặt ra chữ *Guillotine* quái ác, hậu thế hiểu nhầm đã làm cho tên nhà bác-học nhân-đạo ấy thành bất-tử : nhưng đó là than ôi ! một bất-tử đáng thương !

(1) Những câu « vè » đó đã đăng ngay từ 1789 trong tờ báo bảo hoàng « Les Actes des Apôtres » số. chúng tôi trích một đoạn sau đây :

De sa main,
Fait soudain,
La machine
Qui doucement nous tuera,
Et que l'on nommera
Guillotine.

PHẠM TRINH CẨN.

NHỮNG PHƯƠNG-PHÁP CỦA CHÍNH-PHỦ ĐỂ CHỐNG LẠI SỰ TĂNG GIÁ HÀNG

ĐỖ ĐỨC DỤC

TRONG một bài trước (1) tôi đã nói đến những nguyên nhân sự tăng-giá hàng-hóa ở Đông-Dương và kết luận rằng hiện-tượng đó đem đến cho dân chung một mối lo-ngại, nhất là vì cuộc chiến tranh hiện thời kéo dài chưa biết đến bao giờ kết liễu. Muốn tránh cho dân chúng khỏi mối lo-ngại đó, chính-phủ đã phải tìm nhiều phương-pháp để chống lại nạn tăng giá đáng sợ.

Đại-để chính-phủ có thể hành-động một cách trực-tiếp nghĩa là định một giá tối-đại cho mỗi thức hàng và bắt người bán phải theo, hoặc một cách gián-tiếp nghĩa là tham-dự tới những yếu-tố cấu-tạo giá hàng như sự cung, cầu và tiền-tệ.

Sự phản-động đầu-tiên của chính-phủ trước sự tăng-giá toàn-thể là quy-định cho mỗi hóa-vật một giá tối-cao . . . . . .

Là vì nếu chính-phủ định giá bằng cách ghi lấy giá-vốn rồi tính cho nhà buôn hay nhà kỹ nghệ một số lãi là bao nhiêu phần trăm đấy, thì những người này không quan-tâm đến sự kiềm-chế giá xuất-sản hay giá buôn nữa vì họ chắc rằng vốn họ càng cao họ càng được lãi nhiều. Thêm nữa nhà buôn này không có lợi gì mà kìm giá vốn cho ít hơn giá vốn nhà buôn khác, vì sự cạnh-tranh không còn nữa, trong lúc khan hàng buôn hay xuất-sản bao nhiêu cũng bán hết. . . . . .

Nếu chính-phủ định cho mỗi thức hàng một giá bán lẻ độc-nhất thì sự trở-ngại trên kia không còn nữa, nhưng người tiêu thụ không được hưởng những lợi tự-nhiên như sự ở gần nơi xuất-sản, gần một bến hay một ga chẳng hạn. Vả như thế người buôn không có lợi mà cung-cấp hàng cho các nơi và chỉ tìm bán ở những đô-thị nào họ có lời hơn hết. Tuy nhiên cũng chỉ có cách đó là giữ cho còn có sự cạnh-tranh giữa các nhà buôn và kỹ-nghệ.

Dù sao nữa người ta cũng không thể chọn trong các cách định-giá lấy một phương-pháp và nhất luật thi-hành cho khắp trong xứ được. Hoặc theo cách định một giá bán duy-nhất, hoặc theo cách định giá bán do giá vốn tăng lên, người ta cũng còn phải tuỳ theo thứ hàng xuất-sản rải-rác khắp nơi, hay tập-trung ở một vài chỗ, còn có sự cạnh-tranh hay đã thành độc-quyền thực-hiện của một vài nhà buôn, sự chênh-lệch giữa cung với cầu nhiều hay ít, ý muốn của chính phủ khuếch trương hay hạn-chế một ngành xuất-sản nào đó. . . . . .

Ta cũng nên nhận rằng nếu chính-phủ đã định giá cho một thứ hàng nào, thì chính-phủ không nên quên định giá một thứ hàng đồng-loại như câu chuyện đường trắng và đường đỏ mà tôi đã nói trong một bài trước (Thanh-Nghị số 1er Août 1942).

Còn một điều nữa người ta đã nhận thấy là nếu chính-phủ định hạn-chế giá cả hay điều-khiển sự cung-cấp của một thứ hàng, thì những kẻ đầu-cơ cũng để ý đến thứ hàng đó và thường là đi trước ý-muốn của nhà cầm quyền, ... Tuy nhiên nhà nước vẫn nắm trong tay đủ quyền-lực để giảm-bớt sự đầu-cơ đi một phần thích-đáng.

Ngoài sự hành-động trực-tiếp bằng chính-sách định-giá, chính-phủ còn có thể điều-khiển một cách gián-tiếp, nghĩa là can-thiệp đến những nguyên-động-lực cấu-tạo giá hàng-hóa :

Điều-khiển sự cung-cấp hàng-hóa

A — Hàng nhập-cảng Giá hàng bên ngoài có ảnh-hưởng tai-hại tới giá hàng trong nước, cho nên nhiều xứ cấm hẳn sự nhập-cảng tự-do. Chỉ riêng có chính-phủ là được-quyền nhập-cảng vài thức hàng cần-thiết, hoặc tự mình, hoặc do một cơ-quan có tính-cách bán-công (semi-officiel) (1).

. . . . . .

2) Thường thường chính-phủ nhập-cảng phẩm-vật thiết-dụng theo giá bên ngoài và đem bán lại ở thị-trường trong nước bằng giá hạ hơn. Chính sách đó có thể ứng-dụng cho những ngành xuất-sản trong xứ phải dùng đến nguyên-liệu ngoại quốc và vì đó giá xuất-sản cao lên, không có cách gì khác hạ xuống được. Những hàng xuất-sản đó, vì dùng nguyên-liệu của nhà-nước cấp cho bằng một giá không thay đổi, ít ra trong một thời hạn, cho nên vẫn giữ được giá-vốn gần như trước. Khốn nỗi, khi cùng một thứ hàng đem bán trên một thị-trường bằng hai giá khác nhau, một giá

(1) Xem Thanh-Nghị, những số 16 Juillet và 1er Août 1942

(1) Xem Thanh-Nghị số tháng Juin 1941, bài: « Kinh-tế Đông-dương từ hồi có chiến-tranh » của Duy Tâm.

của hàng bên ngoài nhập-cảng cao và một giá của hàng xuất-sản trong xứ hạ hơn, thì hàng giá sau này thường rồi lên ngang với giá trên, mà ví bằng pháp-luật có can thiệp. ngăn cấm sự tăng giá đó thì lập tức các tay đại-thương vơ-vét hết hàng trong nước để bán lại y như hàng nhập cảng vậy,

. . . . . .

Vài xứ giải-quyết vấn-đề đó bằng cách này : nhà nước mua hết cả hàng nhập-cảng và hàng nội-hóa và bán lại theo một giá trung-bình. Chính-sách đó lợi cho người tiêu-thụ hơn là chính-sách đánh thuế vào hàng nội-hóa để cho giá cao lên ngang giá hàng nhập-cảng. Nhưng phương-pháp đó chỉ dùng được khi nào sự xuất-sản trong xứ đều có tổ-chức hẳn-hoi, có chính phủ kiểm-sát và chi-phối . . . . . .

. . . . . .

3) Chính phủ lại còn có thể, nếu tình-hình chính-trị thể cho, ký những thương-ước với nước ngoài để được những điều kiện thuận-lợi trong sự mua hàng ngoại-quốc hay là chao-đổi hẳn hàng hóa với họ.

Ngoài mấy phương-pháp trên đây, chính-phủ cũng không còn cách gì khác có hiệu-quả để điều-khiển sự cung-cấp ngoại-hóa nhập-cảng,

B — Hàng nội-hóa

Ở đây ta đứng trước hai chính-sách mâu thuẫn mà cùng phải thi-hành : một là chính-sách hạn-chế giá hàng, hai là chính-sách khuếch-trương nền xuất-sản nội-hóa. Là vì trong thời-kỳ chiến-tranh này, nước nào cũng cần phải gây lấy nền kinh-tế độc-lập, có thể tự mình xuất-sản cung-cấp lấy hết thảy mọi phẩm-vật, không thì ít ra cũng là những hàng cần thiết không cần nhờ-vả đến nước ngoài . . . . . .

. . . . . cần phải khuếch-trương nhiều ngành xuất-sản khả-dĩ đủ để cung cấp cho sự nhu-cầu trong nước càng mạnh vì lẽ hàng nhập-cảng không có nữa. Vẫn biết rằng chính-phủ có rất nhiều phương-pháp để khuyến-khích người xuất-sản, nhưng dù ở nước nào hay ở thời-đại nào thì cũng chỉ có một phương-pháp có hiệu qnả hơn hết là để cho họ được hưởng một giá rất hời. Như vậy thì thực khó lòng mà hạn-chế, giữ cho giá hàng được hạ. Thái-độ của chính-phủ rất nên thận-trọng.

a) Dù sao chính-phủ cũng cần phải kiểm thúc, cưỡng-bách những nhà xuất-sản, và, trọng công việc đó, chính-phủ phải cần đến người trợ-lực. Những người này thường là những tay có tiền, đứng trung-gian giữa người xuất-sản với người tiêu-thu, phần nhiều họ lại xuất vốn cho người xuất-sản nữa, tỉ-dụ như những khách-trú ở nhiều nơi. Nhà nước thường ký những hợp-đồng quan-trọng với họ, giữ cho họ được thực-hiện chuyên-mãi một sản-vật. Nhà nước không tự giữ lấy độc-quyền, dù chỉ tạm thời, ...

b) Chính-phủ lại có thể miễn thuế hay giảm thuế cho những người giồng-giọt trên đất mình những thức cây mới, cần-thiết cho nền kinh-tế trong xứ như bông, lạc. Mối lợi mất đi ở những đất mới giồng lạc chẳng hạn, chính-phủ có thể bù vớt lại bằng một thứ thuế đánh vào những chất dầu dùng cho vài hạng động-cơ hay thuế đánh vào hàng xuất-cảng.

c) Ngoài ra nhà-nước lại dùng chính sách cho vay để khuếch-trương vài ngành công-nghệ cần-thiết trong lúc này, nhưng mà rồi cũng không tồn-tại được, một khi nền kinh-tế trong xứ trở lại bình-thường và sự giao-dịch quốc-tế dễ dàng như xưa. Nếu có phải là những kỹ-nghệ sơ-sinh, có thể tồn-tại được mãi mãi, duy các nhà tư-bản không muốn cáng đáng hết sự rủi-may về xuất vốn, thì nhà nước có thể tự tham-dự, hùn vốn vào để mở-mang ra.

d) Ta vẫn biết rằng, tùy theo từng sản-vật, một hay nhiều phương-phàp có thể ứng-dụng được. Nhưng chung-quy chỉ có điều cho hưởng một giá cao là cách khích-lệ có hiệu-quả thập-phần. Cho nên thường là chính-phủ định cho một giá tối-thiểu đại-để cao hơn thời-giá lúc bắt đầu reo hạt hay cấy một thức rào. Chính-phủ lại còn cho vay lấy mùa-màng làm đảm-bảo để cho người xuất-sản được nhiều lợi và để chính-phủ thu-hoạch được nhiều sản-vật. Lẽ lất-nhiên là cơ-quan của nhà-nước có chức vụ cho vay hay mua những sản-vật, nếu không cần đến những người trung-gian sẵn có từ xưa ở miền nào đó, thì phải có một tổ-chức khả dĩ thay được những người này.

. . . . . .

Xong ta cần phải chú-ý đến một điều đặc-biệt là toàn-thể thị-trường đông-dương chịu ảnh hưởng ưu-thắng của một sản-vật, tức là gạo, mà ta có thể coi như một yếu-tố chi-phối, điều chỉnh tất cả nền kinh-tế trong xứ.

Nếu giá gạo cao thì phần đông dân-chúng sẽ dư-dật đồng tiền sống một cách đầy đủ hơn và đỡ phải lo về thuế-má. Tựu-trung đường tài-chính của quần-chúng chịu ảnh-hưởng của giá gạo tăng hay hạ. . . . . .

. . . . . .Nhưng nếu, trong lúc chính-phủ định cho giá gạo hạ một chút, mà sứ nhu cầu ở nước ngoài đem mối lợi đến cho những nhà xuất-sản các thứ thổ-sản khác như ngô. những chất dầu, thì ảnh-hưởng của gạo sẽ giảm đi vô cùng. Trước tình-trạng ấy, cứ đúng lý ra thì phải cấm ngặt sự xuất-cảng, như thế không thể được, hoặc trừ-tuyệt hiệu-lực của mối lợi kia đi. Chính-phủ có thể đi đến kết quả sau này bằng hai phương-pháp trọng-yếu :

1) Chính-phủ phải tập-trung những khoản nhu-cầu của nước ngoài và giữ độc-quyền xuất-cảng lấy lợi cho mình. Ở thị-trường bên trong chính-

phủ phải giữ mực giá hàng cho tương-đương với giá hàng xuất-cảng, với giá những thổ-sản hiếm khả-dĩ giồng giọt thay vàa trên những ruộng xưa nay vẫn giống lúa.

2·) Chính phủ phải giữ cho thị-trường bán gạo trong xứ được hoàn-toàn tự-do.

. . . . . .

Tựu-trung vấn-đề trên đây dẫn tới mấy điểm sau này :

Sự xuất-cảng đại-để định đoạt giá gạo Nam-Kỳ giá gạo đó lại định-đoạt các giá hàng ở địa hạt Bắc kỳ những giá này chỉ là dựa vào một con số gồm có giá ở Nam-Kỳ, cộng với tiền cước-phí vận-tải. Cho nên một khi ở thương-trường ngoài Bắc. vì sự đầu-cơ hay những thời-kỳ giáp-hạt. giá-hàng tăng quá con số kia nhiền thì lập-tức gạo trong Nam phải được gửi ra Bắc để bán khắp thị-trường Chính-phủ chỉ phải giữ cho cách vận-dụng đó được chơn-chu dễ-dàng và, có thể đạt được kết-quả đó bằng mấy phương-sách dản-dị sau đây :

1) tổ-chức một đoàn các nhà buôn gạo ở Bắc-Kỳ có kiểm-sát, và cho họ mua gạo Nam-Kỳ được dễ-dàng.

2) khuếch-trương chính-sách những hợp tác-xã bán hàng đã có, và dự bị một phương-pháp bàn gạo từng ít một để thi-hành lúc giá lên cao quá một mực nào đó. Đó chỉ là một phương-kế điều-tiết thị-trường cuối cùng, dùng trong những trường-hợp khó-khăn, ít có, ... Tuy nhiên ta phải nói thêm rằng số gạo trong Nam trở ra Bắc hàng năm cũng không mấy, chừng một đến năm vạn tấn, duy đó trước hết chỉ là một vấn-đề tâm-lý, người ta phải tìm cách đánh đổ địa-vị của sự đầu-cơ

Nói tóm lại, người ta, muốn điền-khiển sự cung-cấp nội-hóa, phải rất là thận-trọng, khôn-ngoan . . . . . người ta phải hành-động bằng mấy phương-sách sau đây :

1) cuug cấp cho các nghành xuất-sản trong xứ những vật-liệu nhập-cảng. bằng một giá hạ hơn thời giá ;

2) điều-tiết giá gạo ở các thị trường trong nước;

3) hạn-chế, bằng những thuế xuất-cảng, mối lợi của những sản-vật cần cho sự nhu-cầu ở nước ngoài. Điều sau này thuộc về vấn-đề điều khiển sự nhu cầu.

Điều-khiển sự nhu cầu.

A — Nhu-cầu tự bên ngoài. — Cuộc chiến-tranh . . . . . đã làm tăng sự nhu-cầu của nước ngoài về vài sản-vật đông-dương, trong phạm vi số tầu chuyến chở hàng của những nước đó. Từ lâu. vài thức hàng xuất-cảng lớn đã có tổ-chức hẳn hoi, ... Nhưng còn nhiều thức hàng khác, sự xuất-cảng tuy kém phần quan-trọng mà có ảnh-hưởng rất lớn tới nền kinh-tế ở các trường trong xứ . . . . . Giá những hàng này đều do sự vận dụng cung cầu. Thế mà từ một năm nay khoản nhu-cầu ở bên ngoài và của những người đầu cơ cao hơn khoản cung-cấp thập phần do đó giá những hàng kia tăng lên vô cùng. Những người buôn-bán và xuất-sản hàng đó vì thế mà nhiều tiền lên, và cần mua phẩm-vật khác nhiều hơn, thành ra có ảnh-hưởng tới giá những thức khác. . . . Vậy cần phải hoặc là chỉnh-đốn sự xuất cảng những hàng đó. . . . . hoặc là đặt ra một loại những thuế xuất-cảng để giữ cho giá hàng trong nước ở một mực ngang với giá bên ngoài trừ số tiền thuế xuất cảng, thuế này thay đổi tùy từng sản-vật và từng thời-kỳ, ba tháng một chẳng hạn. Như thế thì nhà xuất-cảng khỏ lòng mà trả tiền một thức hàng mà họ mua quá số 10 chẳng hạn, khi mà thuế xuất-cảng là 5 và giá ở thị-trường thế-giới là 15.

Vì dù sự nhu-cầu bên ngoài có kém đi nhiều. Chính-phủ vẫn có thể giảm đi hay bãi bỏ thuế xuất-cảng kia, đặt ra chỉ cốt để điều hòa giá hàng trong nước. Và chăng số tiền thuế ấy thu được có thể bù vào những sự kinh-phí do hàng ngoại-quốc mà chính-phủ nhập-cảng để bán lại cho các nhà sản-xuất trong xứ với một giá hạ hơn giá mua (xem đoạn trên).

Về mấy thức hàng khác . . . . trẻ, thì trái lại, vì những sự biến-cố từ năm ngoái đến nay mà số nhu-cầu giảm đi nhiều. Chính phủ bắt buộc phải can-thiệp đến. Ở nhiều nước cũng đã giải-quyết vấn đề tương-tự, như về bông của Ai-Cập và Hoa-Kỳ, hàng ca cao của Gold-Coast và Nigeria, cá-phê của Ba-Tây (Brésil), vân vân.... Chính phủ phải mua hết cả những sản vật đó, ngay mùa đầu tiên, trữ lại hay hủy hoại đi, rồi bắt buộc các nhà giồng giọt chỉ được gieo cấy cầm chừng.

. . . . . .

B — Sự Nhu cầu ở trong nước. — Về phương-diện này, cách hành-động của Chính-phủ . . . . . có thể tóm tắt lại hai điểm sau này :

TUẦN BÁO ĐÀN BÀ

Là bạn thiết của tất cả các bạn gái.

Là món quà quý để các bậc cha mẹ cho con, các ông chồng tặng bà vợ, các anh trai tặng các em gái,

Tờ báo phụ nữ độc nhất ở Đông Dương hiện thời, toàn do các bạn gái chủ trương.

Giá báo 1 năm: 6p.00, 6 th. 3p.00, 3 th. 1p.60.

Mandat mua báo gửi cho :

Mme THỤY AN, Journal Đàn Bà

76, Wiélé — Hanoi

1) đẩy ra ngoài thị-trường của vài thức hàng, những người tiêu-thụ «mới nhập-tịch» (xem bài: Những nguyên-nhân sự tăng giá....) tuy hàng đó không cần-thiết cho họ và chế-định sự nhu cầu của những người tiêu-thụ khác;

2) kéo trở lại thị-trường của vài thức hàng một số những người tiêu thụ vì tình-thế bắt họ phải xa ra, hoặc bằng cách tăng sức mua của họ lên hoặc bằng cách đặc-biệt hạ-giá những háng đó riêng cho họ.

Về điều thứ nhất:

A) Người ta có thể đánh thuế cao vào một sản-vật để đẩy xa tất cả mọi hạng ngnời tiêu thụ mà vật đó không thiết dụng cho họ.

B) Người ta lại có thể giảm số-lượng hàng mỗi người thường mua được, nếu hàng đó cần cho họ Đây là chính sách «phát các», dành cho vài hạng người tiêu-thụ (trẻ-con, người ốm, người già, chẳng hạn) một phẩm-vật cần thiết cho họ.

. . . . . .

. . . . . .phải lựa chọn cho mỗi sản-vật một tiêu-chuẩn để phân biệt hạng người tiêu-thụ nào cần đến nó. Tiêu chuẩn đó khác nhau tùy theo thức hàng, tùy theo lớp người tiêu-thụ mà người ta muốn đạt tới.

Khốn nỗi chính sách này tưởng như bất công nếu người ta không chịu suy-xét thâu-đáo, và có thể làm bất bình một phần dân chúng. Cho nên thường là người ta chỉ dùng lúc cuối cùng, khi mà không còn chính-sách nào khác bổ cứu được, hoặc riêng cho một phẩm-vật hiếm có để cung-cấp cho hạng người tiêu-thụ số ít và thực đáng quan-tâm

. . . . . .

c) Chính-phủ cũng có thể hạn chế số-lượng hàng người ta mua mỗi lần. Chính sách này có trở ngại là không phân-biệt những gia-đình đông-đúc với những người cô-độc, và dễ sinh ra nhiều sự gian-lậu. Cho nên nó cũng chỉ là một kế nhất thời, ngoại-lệ.

d) Lại còn sự gia-tăng quan-trọng sự nhu cầu của sa-xỉ-phẩm cũng đáng quan-tâm. Chúng ta đã biết là dân chúng . . . . . chỉ tìm mua và trữ những hàng qúy hay hiếm, đối vời họ có giá trị . . . . . , Trạng-thái đó làm cho nhu-cầu hàng qúy giá tăng lên vô cùng và người buôn-bán có thể bỏ những hàng tiêu-thụ mạnh có chế định nghiêm-khắc chỉ chuyên việc buôn hàng xa-xỉ vẫn được tự-do. Đó là một nguy-cơ cần phải phòng-bị. Cho

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP CỦA...

TAM BÁCH DƯ NIÊN HẬU

ĐÀO DUY ANH

*HỒI 1924, về nhịp lễ kỷ-niệm Nguyễn Du, các ông Phan sĩ Bàng và Lê Thước có cho ra một quyển sách nhỏ đề là «*Truyện cụ Nguyễn Du*» (1), trong ấy có nói rằng trước khi tác giả Đoạn trường tân thanh (tức là truyện Kim Vân Kiều) mất thì có khẩu chiếm một câu rằng:*

不 知 三 百 餘 年 後
Bất tri tam bách dư niên hậu,

天 下 何 人 哭 素 如
Thiên hạ hà nhân khốc Tố-như,

*Bằng vào ý của hai ông Phan sĩ Bàng và Lê Thước, một nhà học giả ở Nam-kỳ, ông P. V. H., có viết một bài đề là «*Một câu thơ của Nguyễn Du*» (2), giải nghĩa vì sao Nguyễn Du lại nói «tam bách dư niên hậu.» Ông cho rằng «từ năm Gia-tĩnh triều Minh (1522) đến năm Canh-thìn (1820) — năm Nguyễn Du mất — thì xê xích số 300 năm» Vậy là đến ngày chết, Nguyễn Du vẫn mang canh cánh bên lòng truyện Thúy-Kiều, mà nhớ rằng mình khéo dư nước mắt khóc người ở 300 năm trước mình, rồi nhân đó mà liên tưởng, nghĩ đến sau mình 300 năm không biết có ai khóc giùm mình như mình khóc Thúy-Kiều chăng».*

Nếu hai câu thơ trên quả là khẩu chiếm của Nguyễn Du trước khi chết thì tất nhiên phải giảng giải như ông P. V. H. Trước kia không ai để ý đến mấy chữ «Tam bách dư niên» ấy, ông là người đầu tiên lấy làm băn khoăn mà giảng giải một cách rất hữu lý thế, thực là một ý kiến lỗi lạc.

Song gần đây được đọc tập thơ Thanh hiên *của Nguyễn Du tôi mới thấy cách giảng giải của ông P. V. H. không đúng sự thực, mà truy nguyên mối lầm là tự quyển sách nhỏ của các ông Phan sĩ Bàng và Lê Thước, Hai câu thơ trên ấy không phải là lời khẩu chiếm của Nguyễn Du trước khi chết, mà câu kết của bài thơ «*Độc Tiểu-Thanh-kỷ*» mà thôi. Tôi xin chép lại cả bài thơ ấy ra đây:*

Tây-hồ mai uyển tận thành khư,
Đọc điếu song tiền nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần lân tử hậu;
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.
Cổ kim hậu sự thiên nan vấn;
Phong vận kỳ oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu;
Thiên hạ hà nhân khốc Tố-Như.

Dịch nghĩa:

Vườn mai Tây-hồ đã thành cồn mả cả,
Nay trước cửa sổ chỉ viếng trên mảnh giấy thôi,
Son phấn có thần, chết rồi người còn thương tiếc;
Văn chương vô phận, đốt rồi mà lụy vẫn lừa.
Việc đáng giận xưa nay, thật khó hỏi trời;
Nhưng mối kỳ oan trong phong vận là tự ta mang lấy.
Chẳng biết ba trăm năm về sau,
Có người nào khóc Tố Như không?

∴

Vì sao Nguyễn Du lại điếu Tiểu Thanh? Vì sao đọc chuyện Tiểu-Thanh Nguyễn Du lại cảm khái đến thân mình?

Tiểu-Thanh là một con gái ở đất Giang-đô đời Minh tên là Huyền-huyền, họ Phùng, lấy làm thiếp một người cũng họ Phùng ở

(Xem tiếp trang 23)

(1) Nhà in Mạc Đình Tư, Hanoi, 1924

(2) Không rõ đăng ở báo nào, chỉ thấy in lại trong «Dở chồng báo cũ» của nhà Tân-việt xuất bản năm 1940 ở Mỹ-tho.

nên người ta phải nghĩ đến sự định-giá hàng xa-xỉ (khốn nỗi như thế lại sinh ra thị-trường ám-muội của hàng đó) và nhất là thi hành một thứ thuế tiêu-thụ làm tăng-giá hàng đó lên và như thế vừa giảm được sổ nhu-cầu, vừa thu được một mối lợi cho công-quỹ.

Về điều thứ hai, người ta phải để ý đến một hạng người tiêu-thụ mà sức mua bị giảm đi. Đó là giai-cấp «tiểu trung lưu» ở các nơi thành-thị như công chức ngạch dưới, người làm công bậc thường, thợ thuyền, vân vân.

. . . . . .

. . . . .Hạng người này. thường họ bó-buộc phải sống theo một thể-thức bất-dịch (nhà cửa áo quần, đi lại....) đáng được Chính-phủ sàn-sóc. Vì những sự biến cố sảy ra mà người ta không thể nghĩ đến sự tăng lương đầy đủ cho họ nữa; cho nên chính phủ cần phải tìm cách cung-cấp phẩm vật cho vừa sự nhu-cầu của họ, bằng phương pháp tiêu thụ hợp-tác xã. Phương-pháp này đã được thực-hành ở vài nơi, và cần được bành-trường trong toàn hạt Đông-Dương.

Kết Luận.

Ta thấy rằng Chính-phủ có rất nhiều phương-hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp để chống lại nạn tăng giá mà một nguyên nhân quan trọng là sự đầu-cơ. Tuy-nhiên troug sự thực-hành Chính-phủ càng Phải thận-trọng vô cùng, cần phải tùy theo thức hàng, tùy theo địa-hạt và tình thế để trọn lấy một phương sách thích đáng.

Dù sao nữa một mình Chính phủ hành động cũng không đủ mà cần phải có sự cộng-tác, sự trợ lực của tư nhân, nhất là của người tiêu-thụ. Những người này họ cần phải bớt chút lòng vị-kỷ- tính-lười-biếng hay sự lãnh-đạm đáng trách cùng nhau hợp sức lập ra những tiêu thụ hợp tác-xã thì mới chống lại được nạn tăng-giá cho có hiệu-qủa. Phương-pháp đó, trong một số Thanh-Nghị (số tháng Juin 1941) đã bàn đến kỹ-càng. Bao giờ mà ở mỗi tỉnh, ở mỗi đô-thị xứ Đông-dương đều có một vài hội đó, do những công chức hay những thợ thuyền họp lại chẳng hạn, thì một số đông gia đình mới đỡ phải lúng-túng, chật vật và trình độ sinh-hoạt của một phần lớn quốc-dân đỡ bị lung lạc vì nạn đầu-cơ hay vì ảnh-hưởng của chiến tranh. Tuy-nhiên, ở xứ này, những hội của tư-nhân kia vẫn cần đến sự đỡ-đần của Chính-phủ, để được những điều kiện tốt, dễ-dàng trong sự mua hàng chẳng hạn.

ĐỖ ĐỨC DỤC

CHÍNH PHỦ ĐỂ CHỐNG LẠI...

MỸ-TỪ-PHÁP TRONG VĂN-CHƯƠNG PHÁP VÀ VIỆT-NAM

VŨ BỘI LIÊU

TỪ LỐI «THẬM XƯNG» (1) DẾN CÁCH TRÀO PHÚNG BẰNG LỐI «NGOA NGỮ» TRONG CA DAO

LỐI «thậm xưng» (l'hyperbole) là cách dùng những chữ quá sự thực để làm tôn cái ý-tưởng mình muốn diễn đạt, và khiến cho câu văn thêm mạnh mẽ bóng-bẩy. Kẻ si-tình của Victor Hugo tự ví mình như một con dun khốn nạn dám mê một vì sao (Misérable ver de terre amoureux d'une étoile — Cf: Dun đâu lại dám vắt qua mình rồng) đã dùng cùng một lối trong mỹ-từ-pháp với cụ Nguyễn-Du, khi tác-giả truyện Kiều viết: «Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng?» Những tỷ dụ về lối «thậm xưng» rất nhiều trong văn chương Pháp và Việt Nam. Dưới đây là ít câu lấy trong văn ta, thuỷnh-thoảng chúng tôi lại đem đối chiếu với những câu tương-tự trong văn Pháp:

Ruột tằm *đòi đoạn như tơ rối bời* (Kiều)

Gan ruột như *dầu sục sục sôi* (Trương-anh-Thị)

Tin đâu *sét đánh lưng trời* (Kiều) cf: Il reste anéanti, comme *frappé de la foudre*. (E. Zola.)

Nhớ ai bồi-hồi bồi-hồi, *như đứng đống lửa, như ngồi đống rơm*. (Ca-dao) cf: Elle était comme *sur des charbons ardents en attendant le retour de Jean*. (Alexandre Dumas)

Hai hàng nước mắt *đầm đầm như mưa*. (Cadao) cf: Je versais *des torrents de larmes* (Rousseau.)

Cái nóng nung người nóng nóng ghê (Vô-Danh)

Thiên địa vi lô (Trời đất như lò lửa Mạc-đĩnh-Chi) cf: Il faisait *une chaleur de fournaise*. Maupassant.

— Ngổn-ngang *trăm mối* bên lòng (Kiều) cf: Elle était agitée *de mille pensées*. (A. Theuriet)

Người Pháp dùng lối «thậm-xưng» không ngoài một mục đích về văn-chương, là làm thế nào diễn-tả được hết những cảm-giác mà nhà văn muốn truyền lan cho độc-giả. Tiểu-thuyết «Les Misérables» và tập thơ: «Les Châtiments» của Victor Hugo đều có đoạn tả trận Waterloo, một trận ghê-gớm khủng-khiếp có lúc cả một liên đoàn kỵ-binh — «*Những người khổng-lồ ngồi trên mình những con ngựa khổng-lồ.*» — phóng như bay lên tới đỉnh một ngọn đồi, thình lình một cái hố sâu thăm-thẳm hiện ra chắn ngang đường. Hầm lại không kịp nữa. Thế là hàng nọ đẩy hàng kia, ngựa nhẩy chồm lên, trượt chân ngã xuống, giơ bốn vó lên giời, «*chân nện như giã gạo trên mình những kỵ binh*, người và ngựa lăn xuống lộn sộn, đè lên nhau, *nghiến nát lẫn nhau*», và trong cái «*vực*» ấy, bây giờ chỉ còn là một đống thịt vụn mà thôi (Les Misérables)

... Rồi sau, bởi một một sự rủi-ro lạ lùng, quân Pháp bị đè bẹp, bãi chiến-trường biến thành «*một cái vực sâu, lửa đỏ rực như trong một cái lò*» «*Cả từng liên đoàn một ngã gục xuống, chẳng khác gì những bức tường sụp đổ.*» Cờ rách tả tơi bay trước gió, kẻ bị thương kêu la ầm trời. Tình thế nguy kịch đến cực điểm. Hoàng-Đế Nã-Phá-Luân buộc lòng phải cho ra trận đạo-vệ-binh, đạo quân tinh-nhuệ và trung thành nhất của ngài. Biết mình sẽ chết, những người lính anh-hùng ấy đồng thanh hô to: «Hoàng-Đế vạn tuế!» rồi, trống rong kèn thổi «*bình tĩnh thản nhiên, và vẫn mỉm cười dưới trận mưa đạn*», đạo vệ binh từ từ tiến ra trận địa ... (Les Châtiments)

Trong những đoạn trên, tác giả nhờ có lối «thậm xưng» mà tả được hết sự khốc liệt của trận ghê-gớm ấy, và để ca-tụng lòng cao-đảm, trí hi-sinh của đoàn quân dũng-cảm đã vui-vẻ ung-dung tiến vào cõi chết. Những nhà văn tả thực thường ưa dùng lối đó. Nhưng nhiều khi họ đã vượt qua giới hạn, như Baudelaine trong bài thơ tả cái thây người đàn bà nằm trên bàn đá trong nhà sác. Trên phiến-đá lạnh-lẽo, tử thi nằm sóng sượt, thân thể lõa-lồ, đôi mắt to vẫn còn mở, da thịt tím-bầm; Sác để đã lâu, và «bây giờ đã có mùi hôi thối» Thi-sĩ bảo:

«Các bạn hãy lấy tay bịt mũi, nhưng cứ thử ngắm nhìn xem: tuy sác đã sắp rữa, mà người đàn bà ấy trông hãy còn sinh-đẹp. Nằm trên bàn với một bộ điệu dâm dật và điên-rồ, *nàng đợi con rói, là kẻ tình nhân cuối cùng của nàng.*

Hỡi anh sinh-viên trường thuốc, anh hãy lấy dao mà sẻo thịt đến tận sương tận tủy, anh hãy mổ bụng để phơi ruột gan người chết ra ánh sáng, anh hãy đẽo thịt ở lưng, sả thây người đàn bà ra từng mảnh, làm sao cho thật biết kẻ lúc sinh thời có tiếng là một mỹ nhân. Và đến khi chúng ta chỉ còn lại một đống thịt nát, những mảnh một cái sác đã nhũn nhùn nhùn, *ta sẽ quẳng nàng như ném thây một con chó già*, vào một cái hố rộng, để cho nàng nằm yên ở đó».

— Nhiều khi người ta đã vượt qua lối «thậm-xưng» mà đi đến chỗ «ngoa ngữ» như trong những câu nói sau này của dân thành Sybaris, có tiếng là nhu nhược và ưa khoái lạc. Một người kêu rằng không thể trông thấy một tên nô lệ bổ củi mà mồ hôi không rỏ giòng giòng trên trán. Một người khác — tên là Sminiride — có lần phàn nàn cả đêm không chợp được mắt, vì trong đám lá hồng giải lên giường nằm làm đệm, đã có một cái gập làm đôi!

Người Việt Nam lại còn đi xa hơn nữa. Họ thường nói những việc xa hẳn sự thực, có khi vô lý nữa, để hài hước hay châm biếm một cách sâu sắc và có duyên. Chúng ta lạc vào một thế giới hoạt kê, trong đó toàn là những nhân vật khôi hài, hình dáng nực cười, cử chỉ lố lăng, như trên các bức tranh hoạt họa của màn bạc. Trong ca-dao cô ả nọ đẹp làm sao «ba mươi sáu tỉnh đồn», hình dong yểu điệu mỹ miều, tưởng chừng như mỹ nhân đông tây ít ai là người sánh kịp. Tả hãy lắng tai nghe nhà văn trào phúng vô danh ca tụng sắc «khuynh thành» của nàng «Tây thi» ấy:

Cô gái Sơn Tây yếm thủng bằng giần
Răng đen hạt nhót chân đi cù nèo.
Tóc rễ tre trải lược bờ cào,
Sù si da cóc hắc lào tứ tung.
Trên đầu chấy rận như xung.
Rốn lồi quả quít má hồng chôn niên.
... Hai nách cô thơm như ổ chuột chù
Mắt thì dán nhấm lại gù lưng tôm.

Bức tranh «tố nữ» ấy chưa được đầy đủ, nếu thiếu mấy câu sau này:

Trứng rận bằng quả nhãn lồng,
Miệng cười tủm tỉm như sông Ngân hà.
Con rận bằng con ba-ba,
Đêm nằm nó ngáy cả nhà thất kinh.
Hàng sớm vác gậy đi rình,
Hóa ra con rận đực nóng mình bò ra.

Người đã đẹp mà lại nết na, nết ăn, nết làm tưởng đến con nhà khuê các cũng dễ mấy người ăn đứt:

Bánh đúc cô nếm hết nồi ba,
Mía re tráng miệng hết vài trăm cây.
Giã gạo vú chấm đầu chầy
Xay thóc cả ngày được một dấu ba.
Đêm nằm nghĩ hết gần xa,
Dở mình một cái gẫy bầy mươi ba cái thang giường.

Cô ả tuy thế mà biết đâu lại chẳng được chồng yêu, chồng quý, chồng thờ, như mỹ nhân nào đó có những «tám gánh lông» trong lỗ mũi mà «chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho». Đức ông chồng ấy chắc cũng là hạng:

Vai u, thịt bắp, mồ hôi dầu,
Lông nách một nạm, chè tầu một hơi.

Trong ca-dao, người ta lại còn dùng lối «ngoa ngữ» để nhạo những cô «gái già» đỏng đảnh làm cao, lúc nào cũng ỏn-ẻn: «ta đây không muốn lấy chồng», mồm luôn luôn mỉa đàn ông rằng chỉ ba đồng một mớ.

Không biết ai đã viết mấy câu thơ châm biếm độc ác này:

Cô gái nhà ai *tuổi chín hăm*,
Đôi má hom-hem lại lẹm cằm.
Bố mẹ gả chồng còn chưa lấy:
«*Rằng con thơ ấu chửa đầy trăm*».
Các bạn hãy nghe các cô ấy thách cưới:
Cưới em mười tấm gấm đào,
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ông sao trên trời,
Cưới em tám vạn trâu bò,
Bảy vạn dê lợn, chĩn vò rượu tăm,
Lá đa mật nguyệt hôm rằm,
Răng nanh thằng cuội, râu cầm thiên lôi,
Gan ruồi mỡ muỗi cho tươi.
Xin chàng đủ chín mươi con dơi hóa chồng.

Thách như thế, nghĩa là nói cho anh chàng biết một cách gián tiếp rằng ái-tình anh ta vô-hy-vọng, cũng như cô ả nọ bảo người yêu mình phải chờ cho đến lúc «đá mọc mầm, sung có nụ, chuối có cánh, hành có hoa, trạch đẻ ngọn đa, sao đẻ dưới nước» thì mới lấy được nhau. Đỏng đảnh như vậy chỉsợ đến lúc «răng không còn» nữa, lại «chồng mông» mà gào: «Gào rằng: đất hỡi giời ơi, sao không thí bỏ cho tôi chút chồng».

Những cô khó tính ấy biết đâu sau này chẳng lại quá cái hạng: «Gái chính chuyên lấy được chín chồng,

Vê viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi,
Không ngờ quang đứt lọ rơi,
Bò ra lồm cồm gồm chín nơi chín chồng.

Thế cũng chưa bằng cái cô:

Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Hễ ai có bạc thì bồng trên tay.
Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Đẹp duyên thì lấy, chẳng ông Tơ hồng nào se:
Thật là:
Gái đâu có gái lạ đời,
Chỉ còn thiếu một ông giời không chim!

Hay có khi già kén kẹn hom, để đến nỗi vô duyên vô phúc, múc phải anh chồng già, ra đường người hỏi rằng cha hay chồng?»

1, 2) Những chữ này dịch theo quyển «Việt-Nam-văn-Phạm» của ông T.t.Kim

Trái lại có những người vì cảnh nghèo mà không ai vời đến :

Hôm qua anh đến chơi nhà
Thấy mẹ vét chảo thấy cha vét nồi,
Thấy em dựa cột liếm môi
Anh ngỡ con chó anh lùi chân ra.

Cũng vì nghèo mà thiếu nữ kia phải lấy « thằng bé tí tỉ ti » để đến nỗi « má hồng bỏ quá thiệt đời xuân xanh ».

Bồng bồng, bế chồng đi chơi
Đi qua vũng nước đánh rơi mất chồng.
Chị em ơi ! cho tôi mượn cái gầu sòng
Để tôi tát nước vớt chồng tôi lên·

Đây là một cô đi làm đâu, vụng dại quá chừng, không biết làm gì cả, động vào cái gì là hỏng cái ấy :

Quét một cái sân đánh chết ba con gà,
Quét một cái nhà đánh chết ba con chó.
Làm mâm giỗ họ, miếng ra miếng vào,
Rửa bát cầu ao liếm đĩa quèn quẹt.

Không phải ca dao chỉ chế nhạo « phái yếu » mà thôi. Bọn đàn ông chúng ta cũng bị lối « ngoa ngữ » đem ra mai mỉa. Có anh chàng làm rể « ăn hết mười một, mười hai vại cà ». Một anh khác chỉ có việc « rửa bát quét nhà », vợ gọi thì dạ ; « bầm bà tôi đây », và « ăn cơm với vợ lại nài cậy niêu ».

Trong những tỉ dụ ở trên, người ta đã vượt qua sự thực một cách quá đáng, tỉ như những bức tranh đem phóng đại ra vài ba mươi lần. Dưới đây « ngoa ngữ » lại đưa đến những việc trái hẳn sự thực, hoàn toàn vô lý nữa :

Có một ông có bốn vợ đều bị chết trong những trường hợp lạ lùng và hài hước :

Một vợ rửa bát cầu ao,
Chẳng may gió cả rạt vào bụi tre.
Một vợ thì đi buôn bè,
Chẳng may gió cả nó đè xuống sông.
Một vợ thì đi buôn bông,
Chẳng may gió cả nó bồng lên cây.
Một vợ thì đi buôn mây,
Chẳng may gió cả nó bay lên giời.

Những sự trái ngược đầy rẫy trong bài này ; ở đây người ta hình như chỉ « hài hước vì hài hước » :

Voi kia nằm ở gậm giường,
Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô.
Thóc giống cắn chuột trong bồ,
Một trăm lá mạ đuổi vờ con trâu.
Chim chích cắn cổ diều hâu,
Gà con tha quạ biết đâu mà tìm.
Bong bóng thì chìm. gỗ lim thì nổi,
Đào ao bằng chổi, quét nhà bằng mai.
Hòn đá rẻo rai hòn sỏi rắn chắc
Gan lợn thì đắng, bồ hòn thì bùi,
Hương hoa thì hôi, nhất thơm thì cứt
Đàn ông to vú, đàn bà rậm râu . . .
Đây là nhời một anh nói ngông :
Ngồi buồn mang túi đựng giời
Đan sề sầy đá, giết voi xem giò
Ngồi buồn đem thước đi đo
Đo từ núi Sở đo lên chùa thầy,
Lên trời đo gió đo mây,
Xuống sông đo nước. lại đây đo người,
Đo từ mười tám đôi mươi,
Đo được một người sinh thật là sinh.

(Còn nữa)

HIỆU CẠO VÀ NHÀ TẮM

PHẠM NGỌC PHÚC

3 Richaud, Hanoi
(góc phố Hàng Bông và Phủ-doãn)

Lớn nhất và có tiếng là lịch sự nhất Hà-nội. Tiếp khách xuốt ngày và lúc nào cũng có nước nóng.

CẢI CHÍNH

Trong Thanh-Nghị số 20, trang 12, về mục « Phụ chú bài « Chiếc gạch nối giữa họ và tên người » tên tác giả bài « nên để hay bỏ gạch nối liền » đăng trong tập Kỷ yếu hội khuyến học Nam-Kỳ là nguyễn Xuân-Quang, chứ không phải Nguyễn Xuân-Khang, như thợ in đã xếp nhầm.

Ngoài ra còn lời in nhỏ, trong bài ấy và ở trong bài chính đăng ở số Thanh Nghị số 19, chắc độc giả cũng đã tự chữa cho rồi.

Trong bài « Những hình ảnh trong văn chương Pháp và Việt Nam »

Ngày 1er Septembre :

Trang 20 : lượm lấy được, xin đọc là : *lượm được.*

Nhời nói của nữ nhân, xin đọc : *mỹ nhân.*

Chàng gió đã có gan, xin đọc : *đã cả gan.*

Và ngày 16 Septembre :

Trang 27 : Lăn cả xuống hồ, Xin đọc là : *xuống hồ*

Quân Thổ, xin đọc là : *quân Phổ, (Prussiens)*

Ở bài « dấu chân cũ », trang 7, cột 2, dòng 47 : *cô bé nọ xoa trong tay rồi .....* xin đọc là : *cô bé nọ xoa trong tay một bông lau trắng, rồi .....*

Trong bài đọc sách mới (16-9) *Xuân Xanh*, xin đọc là Xuân Sanh. và *Nhài đầu*, xin đọc : Nhài đàn...

NHÂN MỘT CUỘC ĐẦU PHIẾU CHỌN 10 CUỐN SÁCH VIỆT-NAM CÓ GIÁ TRỊ

DIỆU ANH

Vừa đây nhà sách Nguyễn-khánh-Đàm trong Nam có triển lãm sách, báo, và nhân tiện mở một cuộc đầu phiếu để trưng cầu ý kiến của công chúng xem những quyển sách việt nam nào có giá trị nhất. Kết quả cuộc đầu phiếu ấy đã được công bố lên báo chương. Cuộc đầu phiếu ấy và kết quả của nó (xem quảng cáo trang 32 Thanh Nghị số 1er Septembre 1942) đã khiến nhiều người bàn tán và ta nhận ra phần nhiều độc giả lấy làm bất mãn.

« Kết quả cuộc đầu phiếu chọn mười cuốn sách *giá trị nhất trong văn chương Việt Nam* » ! Vậy người ta có quyền tưởng là độc giả trong Nam đã chọn 10 cuốn sách có giá trị về văn chương (vì họ đã có thể chọn 10 cuốn sách có giá trị về tài liệu, về đạo lý, về khoa học) « *Giá trị nhất trong văn chương Việt Nam* », những chữ ấy thật đại cương và hàm hồ.

Này đây kết quả theo thứ tự trên dưới : 1·) *Nho giáo* của Trần trọng Kim — 2·) *Kim-vân-Kiều* của Nguyễn-Du — 3·) *Việt-Nam sử lược* của Trần trọng Kim — 4·) *Quả dưa đỏ* của Nguyễn trọng Thuật v. v. .. Người thức giả không khỏi sửng sốt. Người ta đem định giá theo thứ tự trên dưới một quyển sách khảo cứu học thuyết, một quyển thơ, một quyển sử, một quyển tiểu thuyết ! Tức như người ta bảo cái mũ của anh có giá trị hơn cái bút của tôi, và cái bútcủa tôi đẹp hơn cái áo của một người khác.

Người ta đã đặt cạnh nhau để chịu sự lựa chọn những tác phẩm không thể so sánh với nhau được. Kim-vân-Kiều là một tác phẩm nghệ thuật, muốn định giá nó người ta bắt buộc phải đứng về phương diện nghệ thuật. Nho giáo là một quyển sách khảo cứu học thuyết người ta có thể xét giá trị nó theo phương diện tư tưởng hoặc phương diện khoa học. Người thức giả không bao giờ có thể quan niệm rằng quyển Nho giáo có giá trị hơn quyển Kim-vân-Kiều (một tác phẩm nghệ thuật bậc nhất ở văn chương Việt nam).

Ở các nước châu Âu, thường cũng có những cuộc trưng cầu ý kiến tương tự như của nhà sách Nguyễn khánh Đàm nhưng người ta đã thận trọng sự đặt câu hỏi : *Quyển tiểu thuyết nào bạn ưa đọc nhất* ? (Kết quả sự đầu phiếu chỉ sẽ cho ta biết cái ưa thích của nhiều độc giả, chứ không hẳn định đoạt được giá trị thực của một cuốn tiểu thuyết nào) — hoặc : *Quyển sách nào bạn cho là có ích nhất* (ở đây người ta định rõ phương diện sét đoán) — hoặc *Quyển thơ nào bạn cho là đẹp nhất* ? . André Gide đã có một lần tỏ sở thích của mình : « *Mười quyển tiểu thuyết pháp mà tôi ưa hơn cả* » (les dix romans français que je préfère), Người ta so sánh thơ với thơ, tiểu thuyết với tiểu thuyết, kịch với kịch, sách khảo cứu với sách khảo cứu.

Vì đã không khéo đặt câu trưng cầu cho rõ rệt, nên kết quả cuộc phiếu tổ chức bởi nhà sách Nguyễn khánh Đàm là một bản kê thứ tự 10 cuốn sách theo giá trị trên dưới khiến người thức giả không ai được hài lòng, đến cả tác giả những cuốn được trọn trong bảng. Trong 10 cuốn sách đã được trọn là có giá trị thì *Nho Giáo, Việt Nam văn hóa sử cương, khảo về tiểu thuyết* là những sách khảo cứu ; *Việt Nam sử lược* là một quyển sử lược; *Quả dưa đỏ, Cay đắng mùi đời, Tiêu sơn tráng sĩ*, là tiểu thuyết *Thi Nhân Việt Nam* vừa là một cuốn sách khảo cứu, vừa là một cuốn sưu tập thơ của nhiều thi sĩ ; *Tục ngữ phong dao* là một sách sưu tập ; *Kim Vân Kiều* là một thi phẩm. Thật rõ là một cuộc chọn hỏ tử chiếng !

Dù ta có tạm nhận cái bảng kết quả cuộc đầu phiếu ấy chang nữa ta lại còn phải hỏi :

Giá trị quyển Thi-nhân việt nam là giá trị những bài khảo luận của hai ông Hoài-Thanh và Hoài-Chân hay là giá trị của những bài thơ trích in trong quyển ấy? Giá trị quyển Tục ngữ phong dao là giá trị sự trình bay tục ngữ

phong dao của ông Nguyễn văn Ngọc hay là giá trị văn chương của những tục ngữ phong dao? Nếu người ta muốn nói giá trị tài nghệ của ông Nguyễn văn Ngọc, thì cái công phu của một nhà sưu tập chỉ đáng khen ngợi hoặc kính phục mà thôi, sao lại có thể đem so sánh nó với tài nghệ của một thi gia tựa tác giả Kim-vân-Kiều? Nếu giá trị cuốn sách của ông Nguyễn văn Ngọc là giá trị của tục ngữ và phong dao thì sự định giá ấy đáng nực cười vì những tục ngữ, phong dao nếu có giá trị văn chương hoặc ý tưởng thì cứ gì phải ở trong cuốn sách của ông Nguyễn văn Ngọc?

Người tổ chức cuộc trưng cầu ý kiến bảo đó là sự ưa thích của công chúng, lỗi ở công chúng. Lỗi còn ở nhà tổ chức nữa, như ta vừa nói trên. Người ta chỉ nên so sánh những vật cùng một loại. Có thể hỏi: *« Mười cuốn sách nào có ích nhất trong học thuật Việt Nam ? »* hoặc *« Mười cuốn sách khảo cứu nào có giá trị nhất ?* . Hoặc : *« Mười áng thơ nào đẹp nhất ?* Nhưng chớ nên hỏi để chọn 10 cuốn sách có giá trị nhất trong văn chương Việt Nam.

Người tổ chức lại còn cho ta hiểu rằng *« độc giả quốc dân »* đã bầu 10 cuốn sách ở bảng kê ấy là có giá trị nhất. Thiết tưởng nên nói : một số độc giả ở Nam-Kỳ hoặc ở Trung-Kỳ, vì độc giả ngoài Bắc có lẽ không biết đến cuộc trưng cầu ý kiến ấy trước khi kết quả của nó được công bố. Nhà sách Nguyễn khánh Đàm phải chịu đựng cả cái trách nhiệm gây nên bởi một số độc giả có lẽ ít rõ cái hiện trạng thực của nền văn chương cận đại ngoài Bắc-kỳ. Mà căn cứ vào sự ưa thích nhiều khi sơ sài của một số ai nhanh nhẩu giả nhời những lời hỏi của người trưng cầu, mà bỏ quên những thức giả vì một lẽ gì đó không cho biết ý kiến của họ thì thực là làm một công việc thiếu thận trọng. *Tiêu-sơn tráng sĩ* há phải là tác phẩm có giá trị nhất của Khái-Hưng? Ông Khái-Hưng chắc cũng không được vừa lòng khi thấy các độc đã ưa cuốn ấy hơn các tiểu thuyết khác của ông. Trong tất cả các tiểu thuyết Việt nam có ba quyển được chọn : *Quả dưa đỏ, Cay đắng mùi đời, Tiêu sơn tráng sĩ* : thực là một mê hoặc lớn

Hỏi ý kiến của đại công chúng đã định giá trị những tác phẩm văn chương, mỹ thuật, đã là một điều nguy hiểm ; đạt câu hỏi công chúng không minh bạch không định rõ phương diện xét đoán thì lại là một nguy hiểm thứ hai nữa. Kết quả: cái bảng kê thứ tự trên dưới đi từ *Nho giáo* của Trần trọng Kim đến *Tiêu sơn tráng sĩ* của Khái Hưng. Nếu người ta hiểu cái bảng kê kia chỉ là kết quả của một cuộc trưng cầu ý kiến nhỏ, không có một giá trị tuyệt đối nào thì may lắm. Nhưng những người ít khiếu thẩm mỹ, ít suy xét, ít đọc văn chương nước nhà có thể nhầm lẫn được và tuyên bố : « Kim vân Kiều có giá trị hơn Việt nam sử lược nhưng kém giá trị cuốn Nho giáo». Như thế thì tai hại quá, mặc dầu Nho giáo là một cuốn sách quý.

Chúng ta phải thận trọng trong những cuộc trưng cầu ý kiến về những vấn đề văn chương và mỹ thuật để khỏi gây nên những định kiến sai lầm.

DIỆU ANH

CÁC BẠN ĐỌC HÃY ĐÓN COI :

NGÃ BA THANH NIÊN

Kịch ba hồi của Đoàn Phú Tứ

Sẽ đang nay mai ở THANH-NGHỊ

MUỐN NÂNG CAO CÔNG NGHỆ NƯỚC NHÀ NÊN DÙNG DẤM

PÉDOCA 6°

Chế theo phương pháp các nhà sản xuất **Desseau** và **Bordelaise**, đã được phòng thí-nghiệm công nhận Thơm và độ Chua không thay đổi

Có bán tại các hiệu thực phẩm như

G. M. R. Poinsard Veyret

Làm đại-lý, viết thơ về:

136 Armand Rousseau, Hanoi

TAM BÁCH DƯ NIÊN HẬU

(Tiếp theo trang 17)

Hàng-châu, vì kiêng đồng tính nên chỉ gọi tên tự là Tiểu-Thanh. Nàng giỏi thi từ, thạo âm luật. Vì không dung được với vợ chính nên phải ra ở một nhà riêng tại Tây-hồ. Có người thích thuộc là Dương phu-nhân thương tình khuyên đi lấy chồng khác, nàng không nghe. Nhưng sầu oán lâu ngày thành bệnh, nàng nhờ họa sĩ vẽ tượng để tự làm lễ điện rồi chết, bấy giờ mới 18 tuổi, táng ở Cô-sơn trên Tây hồ, ở đấy nay vẫn còn có mộ Tiểu-Thanh. Thi từ của nàng đốt hết nhiều. Người thích thuộc họ Dương thu góp những bài còn sót lại, gọi là Phần-dư-tập.

Ta biết Tiểu-Thanh là người đời Minh, ta thấy đầu sách Kim Vân Kiều truyện của Thanh-tâm tài-nhân, nói về những người giai nhân bạc mệnh, sau khi kể Tây-Thi, Điêu-Thuyền, Dương quí-phi, thì nói về số phận bi thảm của Tiểu-Thanh rất nhiều, nên ta biết rằng Tiểu-Thanh sống trước Thúy-Kiều, nghĩa là ít ra cũng trước đời Gia-tĩnh. Theo câu thơ trên thì ta biết rằng lúc Nguyễn Du làm bài ấy, có lẽ là lúc đi xứ ở Trung quốc, tức là năm 1814, thì Tiểu-Thanh đã chết ngoài 300 năm rồi. Vậy ít ra Tiểu-Thanh cũng sống khoảng đầu hiệu Chính-đức (1506-1521) trở về trước,

Nguyễn Du đọc truyện Tiểu-Thanh mà thương xót cho người thiếu phụ tài hoa đã hi sinh đời mình để giữ trọn trinh tiết với chồng, chứ không chịu theo lời người ta xui dục để đi lấy chồng khác. Nhưng cái đời của nàng vẫn khổ, mệnh của nàng dẫu bạc, mà con đường nàng đi là theo đạo kinh thường: liệt nữ không lấy hai chồng. Vậy tâm sự của nàng là đường hoàng thẳng thắn, thiên hạ đều thấy rõ như ban ngày. Nguyễn Du thương xót nàng mà lại đau đớn cho mình không làm được như nàng. Tình cảnh của ông oái oăm đến thế. Là trung thần của nhà Lê, thời thế bắt ông phải làm tôi triều đình mới, khiến ông không hi sinh được thân mình cho trọn tiết. Làm việc quyền biến, tâm sự ông có nhiều ẩn khúc không thể thổ lộ ra hết được. Bởi thế ông bèn đem mình mà so với Tiểu-Thanh, thấy tâm sự Tiểu-Thanh, mình là người ở sau ba trăm năm mà hiểu được để khóc nàng, nhưng không biết tấm sự của mình ở ba trăm năm về sau cũng ai hiểu được mà khóc mình không.

Vậy thì khi viết câu: «Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khốc Tố-Như», không phải là Nguyễn Du nhớ đến Thúy-Kiều mà là thương xót Tiểu-Thanh và đau đớn cho mình vậy.

ĐÀO DUY ANH

ĐANG IN:

VIỆT-NAM cổ văn-học sử

TÁC GIẢ: NGUYỄN ĐỒNG CHI
TỰA CỦA TRẦN VĂN GIÁP — LỜI BẠT CỦA HUỲNH THÚC KHÁNG

500 trang toàn những tài liệu văn học rất quý, soạn theo một phương pháp rất khoa học. Giá: 4$50

Ai giả tiền mua trước ngày 1er Octobre 1942 sẽ được trừ 5%. và không phải trả tiền bưu phí.

Thư và tiền gửi về:

M. LE DIRECTEUR
HÀN-THUYÊN XUẤT BẢN CỤC
Rue Tiên Tsin — HANOI

TẬP THƠ VỊNH KIỀU C

TẬP THƠ LỤC BÁT

1 - Dù đạp thanh.

Lạ thay buổi mới lạ lùng
Nọ mồ vô chủ, kìa ông hữu tình
Hay đâu tự hộ thanh-minh
Đố ai rất mối tơ mành cho xong

2 — Mộng Đạm-tiên.

Người đương tơ tưởng tình chung
Đạm-tiên đâu bỗng mơ màng đấc mai
Trông nhau ai biết là ai
Tỉnh ra còn nhớ mười bài họa sang

3 — Hoa viên Ngộ Kim-trọng

Bấy lâu cách trở sông Tương
May đâu thiếp lại gặp tràng hôm nay
Chữ tình giằng buộc từ đây
Thời xin quạt ấy thơa này làm ghi

4 — Kim-trọng qui thúc tang

Còn đương trò truyện nắn ni
Bỗng sui kẻ ở người đi vội vàng
Đồng-tâm hai chữ đá vàng
Liêu-dương chàng tới, đài trang thiếp về

5 — Mại tỵ sự khởi

Sự đâu đem đến bất kỳ
Duyên này chửa định tội thì tại ai
Một mình nghĩ một lo hai
Hiếu cha xin trả, tình ai xin chờ

6 — Mại thân thục phụ

Một nhời tuy có ước xưa
Ơn cha nghĩ chửa tóc tơ đền bồi
Bắc cân tình, hiếu mà coi
Chữ duyên nắm mãi cho người được ru?

7 — Chúc muội đ~~ắ~~kỷ giả trọng

Nói ra lòng những thẹn thò
Nghĩ tình xương thịt giận giờ một hai
Duyên em xin ép cho người
Cho đành lòng kẻ thiên nhai một bề

8 — Qui Mã Giám Sinh

Người đâu phong cách lạ ghê
Một đêm hoa tủi bôn bề giăng cheo
Thân lươn bao quản bùn rêu
Ai hay bạc mệnh vẫn theo người tài

9 — Thanh lâu mãi tiêu

Ngán thay duyên phận lạ đời
Nghe câu thất tự, nhớ nhời tam sinh
Thôi thôi mình lại giận mình
Tình nhân ai có hay tình chăng ai

10 — Tú yên hoa giáo hối

Cái thân đã bán cho người
Nghĩ mình son phấn chách người bạc đen
Ai hay buôn bán một thuyền
Mã kia Sở nọ gia truyền kiếm ăn

11 — Ngộ Thúc Sinh

Muy đâu tài-tử giai nhân
Đã xa Kim-trọng lại gần Thúc-Sinh
Nghĩ lâu đến việc gia đình
Một mình mình lại một mình băn khoăn.

12 — Quan hứa hoàn lương

Mộc già văn thực là văn.
Tiếng thanh lâu mới mười phần sạch không
Một mình nghĩ thủy lo chung
Đồng mây (1) gần thế lệnh trong xa đồn

13 — Qui vô-tích tố hoa nô

Nghĩ mình thân phận mà buồn
Đem thân ngọc-nữ làm con thị tì
Hay tiên-cung có điều gì
Xuống chần giả nợ thôi thì không oan

14 — Hoạn thư sử đối Thúc sinh hanh tửu

Ngẫm xem chén rượu cung đàn
Người đỏ mặt kẻ căm gan lạ lùng
Hay đâu cũng tiếng vợ chồng
Hàm sư-tử đáy (2) chim lồng cho yên

15 - Nhập tự tả kinh

Gác kinh biết được an nhàn
Chữ tình sếp bỏ chữ oan gỡ dần
Độc làm chi mãi chúa xuân
Oan kia theo mãi giai nhân liền liền

(1) Bản in (Duy tân thứ tám, 1914) viết : Lương-trần gần.....

(2) Bản in viết : Hàm sư-tử dễ.....

ỦA CỤ HÀ TÔN QUYỀN

16 — Qui y Giác duyên

Nghĩ mình phải bước chuân chuyên
Mạy đâu gặp được Giác duyên nương nhờ
Tấc lòng mạch (1) mấy tình xưa
Khéo đâu oan nghiệp vạn lừa mà theo

17 — Ngộ Bạc-bà

Vẻ chi một đóa đào yêu
Máu tham hễ thấy mà theo thì nhầm
Hoa rơi khăn chắc tay cầm
Cũng liều nhắm mắt đi thầm xem sao

18 — Bạc Hạnh hồi Thai-châu

Lầu xanh quen dủ chướng đào
Giám-Sinh Bạc-Hạnh tâm giao bao giờ
Nhớ nhời người vịnh câu thơ
Biết đâu tri kỷ mà đưa mình vào

19 — Ngộ Từ-Hải

Khách đâu gặp đứng anh hào
Tình ngư-thủy, nghĩa tất-giao nào tầy
Tuy rằng phỉ trí rồng mây
Người xưa nghĩ đến dạ này sót sa

20 — Thù ân báo oán

Từ ngày gặp buổi phong ba
Tấc lòng ân oán chất đà lắm thay
Ơn sâu xin trả nghĩa dầy
Oán sâu cũng báo cho tầy không tha

21 — Khuyến Từ Hải qui thuận

Chiêu hàng lễ đến trướng hoa
Nghĩ trong việc nước việc nhà có (1) ghê.
Đành thôi chịu tốt một bề
Trước là phú qúi sau về quê hương

22 — Khốc Từ Hải qui thuận

Mấy năm Ngô Sở ngang tàng
Hùm thiêng cũng mắc vào hang mã hồng
Tiếc thay thực kẻ anh hùng
Lòng riêng muốn những vợ chồng thơm danh

23 — Giá thổ tù

Người đương tấc dạ buồn tênh
Cung đàn gẩy khúc thương tình sót sa
Dẫu rằng phương diện quốc gia
Nỗi duyên chưa dễ huống là hồi tanh

24 — Đầu Tiền-Đường

Đạm tiên nhời mộng dành dành
Bến sông đâu tá thân mình là đây
Lòng bang đem gửi nước mây
Nghiệp oan thôi hạn từ dày sạch làng

25 Giác duyên tá Ngư nhân cứu khởi

Nào hay con tạo cân bằng
Nhời thần dạn trước nghe hằng không sai
Sư thuê ngư phủ cứu người
Lều gianh lại tạm theo đòi ít lâu

26 — Kim Vân đê nhân ức cựu

Tràng Kim duyên nghĩ cũng màu
Người không thì gặp người cầu thì không
Duyên em đã nối chỉ hồng
Tang kia kiệu nọ tấc lòng còn cam

27 — Kim vân đồng khứ tầm Kiều

Nhớ người hai chữ đồng tâm
Chim không bỏng cá không tàm dễ mà
Ngày ngày trông thấy Kim thoa
Nghe gần sông nước nghĩ xa tiền phàm

28 Ngộ Kiều

Nàng từ nương bóng thảo am
Cảnh tiên thú phật man mác khuây khoa
Mười lăm năm thấy một nhà
Những ngờ nắng quáng đèn loà còn xem

29 — Nghênh Kiều qui

Nghĩ duyên kỳ ngộ mà xem
Từng dưa muối thoắt lên thềm đỉnh chung
Hoa thơm giăng sáng não nùng
Ông tơ khéo kết tơ hồng (1) mới cam

30 — ~~Đoàn~~ Viên

Bấy lâu bể bắc người nam
Tỉnh say một cuộc tiền phàm trông nhau
Giầy thôi như ý sở cầu
Giác duyên nghĩa cũ nhớ lâu chẳng là

TRẦN VĂN GIÁP (sao lục).

(1) Bản in viết : Tấc long-duyên mấy.....

(1) Bản in : Chỉ hồng,....

KHÁCH TRÚ VÀ VẤN-ĐỀ GẠO TẠI NAM-KỲ

TẠ NHƯ KHUÊ

(Tiếp theo)

Tuy vậy, sau đó một năm, chính-phủ lo cải-tạo nền kinh-tế trong nước. Nên từ Avril 1941 đến giờ, có mấy đạo nghị-định quyết bình giá lúa.

Trước tiên đạo-nghị 29 Avril 1941 định giá tối cao cho một tạ luá 68 k. (luà hạng nhất, không bao) tại Cholon là 4$10, và giá tối-thiểu là 3$90. Vậy một tạ lúa 100 k. giá từ 5$70 đến 6$03.

Nhưng liền đó lại có nghị-định ngày 30-6-1941 định giá tối cao cho miền Hậu-giang là 4$05 và các miền khác là 4$10, và giá tối-thiểu lấ 3$30 và 3$35. Không những thế, lần đầu tiên, Chính-phủ định cả giá tiền vận tải từ Lục-tỉnh lên Cholon. Tính gồm cả công bỏ bao công đài tải, kéo hàng, mang hàng, rỡ hàng, tính cả tiền bảo hiểm, tiền hoa hồng cho bọn mà chín ; giá đó là 0$60 một tạ 68 k nếu trở từ Hậu-giang lên, và 0$55 nếu trở từ nơi khác lên các chú không được lấy hơn giá đó. Vậy cứ tính ở Cholon thì giá lúa hạng nhất không bao cứ mỗi tạ 68 k là từ 3$90 đến 4$65 và giá gạo hạng nhất cứ mỗi tạ 60 k 700 là 6$50. Hay cứ tính mỗi tạ 100 k thì giá lúa là từ 5$70 đến 6$84 oà giá gạo hạng nhất là 10$71. Giá đó thi-hành cho tới hết năm 1941.

Mãi tới ngày 21-1-1942 mới có nghị-định tính lại giá lúa tối thiểu mỗi tạ 68 k là 3p.30 cho miền Hậu-giang và 3p.4 cho các nơi khác. Giá tối cao vẫn như trước.

Gần đây theo nghị-định ngày11-8-I942 thì bắt đầu từ 20 Aoùt giá mỗi tạ lúa hạng nhất 68k tại Cholon định là 4p.80. Tiền vận tải đã tăng lên 0p.80 vì giá mỗi tạ tại Lục tỉnh định là 4p.00 không những thế — đây là một sáng-kiến rất hay vì có tính-cách thực-tế — Sở kiểm soát việc mua bán lúa tại Cholon có quyền dựa vào giá đo và theo mâu hàng mà định giá mọi thứ gạo.

Tóm lại.

1» Giá lúa không thể hạ xuống đến mực có phương hại cho nông-gia.

2» Giá gạo không thể tăng lên thái-quá để khuyến-khích sự đầu-cơ trục lợi (1) ?

Bản thống-kế đã cho ta biết rằng từ hồi nền kinh-tế được chỉnh-lý, thời giá không thay đổi nhanh chóng như trước nữa (B C B' C') và tự đầu năm nay giá lúa hoặc tăng gần như giá gạo hoặc tăng nhiều hơn giá gạo. (eo, e'o-oG, oG'). Sau nữa là tứ hồi đó giá gạo và lúa tuy có tăng hơn trước thời kỳ chiến-tranh nhưng cũng không tăng dữ dội như hồi cuối năm 1939 và hồi năm 1940 (A a b c d B, A' a' b' c' d' B'). Giá gạo cao nhất là 15p.82 một tạ 100k vào hồi cuối Septembre 1940 giá lúa hồi đó là 9p.56cũng là giá cao nhất).

Cũng một lúc, chính-phủ lại lo kiểm-soát sự xuất-cảng và buôn bán gạo.

Về việc kiểm-soát xuất-cảng gạo, đạo nghị-định ngày 19-4-1941 đã lập tại Saïgon một Uỷ-ban chỉ-huy việc buôn bán và xuất cảng thóc gạo (Comitè de direction pour le commerce et l'êxportation des paddys riz et dèrivés) Những nhà xuất-cảng :

1) phải có chân trong các liên-đoàn xuất-cảng người Pháp hay người Hoa-Kiều (không có liên-đoàn xuất-cảng người Nam),

2) phải được Uỷ-ban cho giấy phép xuất-cảng. Như năm vừa qua, cứ chỗ chúng tôi biết, trong số 1.020.000 tấn gạo mà Chính phủ hứa bán cho ngoại-quốc (2) các Hoa-Kiều chỉ được phép xuất-cảng chừng 15 *l.* dù họ vẫn là những trung-gian cần thiết cho các nhà xuất-cảng khác.

Về việc kiểm sóat buôn bán gạo, đạo nghị-định ngáy 30-12-1941 đã lập tại Cholon một sở kiểm-soát việc mua bán lúa (Comptoir du paddy) và tại Saïgon một sở kiểm-soát việc mua bán ngô gạo (Comptoir des riz et maïs). Sở trên có nhiệm vụ kiểm soát giá lúa, giá bao tải và

giá chuyên chở; Kiểm soát cả số lúa trở lên Cholon, số lúa dự trữ

. . . . . .

. . . để giá lúa được vững tại khắp Nam-kỳ.

Ở dưới được độc quyền mua bán thóc gạo tại Saïgon-Cholon để xuất-cảng hay để gửi đi các xứ Đông-Pháp khác. Các nhà buôn muốn mua gạo để bán tại Trung, Bắc Kỳ hay Lục tỉnh phải nhờ sở mua hộ theo mẫu hợp-đồng của sở chứ không được trực tiếp mua của nhà buôn tại Saïgon Cholon. Bản hợp-đồng mua bán phải trình sở trước bạ và duyệt-y. Giá mua sẽ là giá địa-phương chính-thức lúc mua còn giá bán lại do sở định, sự kiểm soát rất ngặt đó chủ ý là để bài trừ nạn đầu cơ gạo Nam-kỳ ở ngoài Bắc ta, bà con mình ai là người không biết.

Trên cùng, cũng nghị định ấy đã lập một Uỷ ban chuyên môn về thóc lúa ngô (Comité-professionnel des riz et maïs) mục đích là chỉnh lý những hành vi của các đoàn chuyên xuất sản, vận-tải, xay-máy, lựa lọc và xuất-cảng ngũ-cốc cùng là tập trung những tin tức và ý-kiến về các vấn-đề đó của các công sở và các cơ quan cố vấn và hành-chính do nghị định lập ra. Uỷ ban đó do ông Thống-Đốc Nam-Kỳ đứng chủ-tịch và gồm có đại-biểu các nông-gia các nhà vận tải và các nhà máy gạo. Những cơ-quan cố vấn và hành-chính của Uỷ-ban đó là: Uỷ-ban cố vấn về sự vận-tải (Comité consultatif des transporteurs de céréales) Uỷ-ban cố-vấn về nông-nghiệp (Comité consultatif de la riziculture) và hai sở kiểm-soát việc mua bán ngũ cốc mà ta vừa nói.

. . .

Sự chỉnh-lý nền kinh-tế trong nước (1), đã có một kết quả bất ngờ là thu hẹp cái khoảng đầu cơ của các chú con trời, như ta đã thấy, khiến nông-gia ta đỡ thiệt-hại, Cái mục-đích mà chắc rất nhiều người Pháp-Nam tại Nam, Kỳ đã hi-vọng đi tới, ai ngờ nạn chiến-tranh đã làm cho người ta đạt được. Nhưng thế không phải là bọn khách-trú sắp mất hết thế-lực kinh-tế đâu: họ vẫn còn là những trung-gian rất nguy-hiểm nhưng lại rất cần trong-xứ.

Chúng ta chỉ mong rằng sự chỉnh-lý nền kinh tế sẽ kéo dài mãi tận sau thời-kỳ chiến-tranh và trong lúc đó người Nam mình cố tự mình giữ lấy những mối lợi cho mình.

TẠ NHƯ KHUÊ

---

(1) Coi cuốn la nouvelle organisation économique của Louis Alben. Nền kinh-tế chỉnh-lý (économie coordonnée) do đạo luật ngày 6-12-1940 và 5-3-1941 và đạo sắc-lệnh ngày 25 3 1941 tổ-chức tại thuộc địa: những nghị-định do ông tổng-trưởng thuộc địa ngày 25-3-1941 và 8-4-1941 định thể cách thi-hành Nghị-định ông Toàn-Quyền ngày 12-12-1941, 7-12-1941 và 30-12-1941 ban hành và giải thích những đạo luật đó.

VÕ-ĐỨC-DIÊN

ARCHITECTE D. P. G. L.

N° 3, Place Négrier — HANOI

TÉLÉPHONE : 77

QUYỂN ĐẦU TIÊN « TRONG TỦ SÁCH ĐẸP »

VÀNG SAO

Tập văn suôi của thi sĩ **Chế Lan Viên** tác giả **Điêu Tàn**
tập thơ đã làm sôi nổi dư luận một thời
Sách in toàn trên giấy vergé bouffant
Bìa do họa sĩ **Lưu Văn Sìn** *trình bày*

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT *49-Takou-Hanoi*

HÃY ĐỌC:

TRIẾT HỌC

KANT

của **NGUYỄN ĐÌNH THI**

Một triết học đã chiếm một chỗ đặc biệt trong lịch sử triết học Tây phương: chỗ giao nhau của triết học mới và cũ

ĐỌC XUÂN THU NHÃ TẬP

(Tiếp theo trang 7)

thường chẳng nghĩ đến gì hơn là đến «tiếng đàn», những giây cảm súc không được rung động, đời tình cảm làm việc nghèo nàn bởi chưng không có bấu víu vào đời lý trí. Ta hãy nặn pho tượng người, sáng kiến bởi nhà triết học Condillac, và dùng một phép thần diệu làm sống cái tượng ấy hoàn toàn bằng cảm súc, không cho một mảy may lý trí vào trong đầu. Nghe ba tiếng « nhạc, trầm, mi », pho tượng của Condillac chẳng rung động gì cả Vì ngôn ngữ là lợi khí của trí não, mà thơ bắt buộc dùng ngôn ngữ, nên ngôn ngữ phải qua buồng của lý trí mới tới đập cửa được thế giới sự động. Dã có một phần lý trí làm việc trong khi ta cảm súc vì một chữ. Lý trí làm sáng sủa câu thơ không phải là đi xâm chiếm quyền lợi của ai, chỉ là khơi cho sâu và rộng nguồn cảm suc,

Hồn xanh ngát chở dấu xiêm y.

Câu thơ làm tôi rung động mạnh bao nhiêu khi tôi tưởng tượng hồn mang chở xiêm áo mỹ nhân, khi tôi hiểu nghĩa suôi của câu thơ.

Xét như vậy thì muốn đuổi hết lý trí ra khỏi thơ thực là muốn một điều không sao thực hành được. Ngôn ngữ đã là lý trí, mà thơ bắt buộc dùng ngôn ngữ. Nghệ thuật âm nhạc thuần túy hơn vì âm thanh đánh thẳng vào thị giác rồi làm rung động thần kinh. Mỗi chữ trong câu thơ có một ý nghĩa thì nghĩa suôi của câu thơ sẽ làm cho ý nghĩa từng chữ rõ rệt hơn lên, ở trong một hệ thống, mà vẫn không mất sức khêu gợi không cùng.

Trong bài luận thuyết về thơ, các tác giả dẫn câu :

Gió cây trút lá, trang ngàn ngậm xương

Câu thơ ấy làm ta rung cảm, nhưng ta hội ngay được ý suôi của nó. Người ta thưởng thức câu của ông Xuân Sanh :

Tỳ bà sương cũ đựng rừng xa.

vì nó không quá tối nghĩa. Nhưng người ta chỉ cảm thấy cái hay của câu :

Đầy đĩa mùa đi nhịp hoa nà.

khi người ta hiểu : hoa quả hay luôn trên đĩa. mùa (thời gian) đi trên đay đĩa theo một nhịp rộng lơn.

Vậy thì, nghĩa suôi vẫn cần lắm trong thơ ông Xuân Sanh và khi hiểu nó rồi người ta mơi suc động hoàn toàn, mãn nguyện Thế thì nói sao được câu thơ trên kia *« chẳng đoạt ta tức khắc, hoàn toàn, tất nhiên ? »*.

Cái thuyết thơ tác động ngoài ảnh hưởng của lý trí là một thuyết hiện chưa xây dựng được trên những nền móng hoàn toàn kiên cố. Mà đem thực hành nó thì khó khăn vô cùng. Nếu nhà thi sĩ ghép chữ chỉ để họ hiểu tức khắc, mà để độc giả lúng túng có khi tìm hiểu mà vô hiệu thì còn đâu cái mục đích truyền lan rung động của thơ? Thơ sẽ là một lối « tri thức » dành riêng cho một vài tâm hồn bạn, Nàng Thơ sẽ vào ẩn ở một ngôi lầu mà cửa chỉ mở khi có một hai người tới biết đọc câu thần chú : « Sésame, ouvre toi ». Lỗi đâu ở ta không biết câu thần chú, lỗi ở thi sĩ đã không muốn mở cửa đón ta.

Trong những bài thơ của ông Nguyễn Xuân Sanh ta nhận thấy một công phu kiến trúc rất lớn, một thận trọng đặc biệt để tìm lời, chữ. Ta gặp đó, đây, những câu thơ rất hay, những hình ảnh, mầu sắc lạ lùng. Nhưng để rung động người ta thì ông Xuân Sanh chưa chắc đã luôn luôn đạt tới mục đích. Trong bài luận về « Thơ » có diễn cái quan niệm đại cương làm căn bản cho lối thơ mới, nhưng từ những lý thuyết trong bài ấy đến cái thực hành của ông Nguyễn Xuân Sanh người ta không trông rõ mối liên lạc mật thiết Các tác giả bài ấy bảo thơ cổ Á-đông khi xưa hàm súc, gợi cảm vô cùng Nhưng ta phải nhận rằng thơ cổ Á-đông không có cái lối kiến trúc hoàn toàn giống như lối kiến trúc của ông Nguyễn Xuân Sanh, và phải nghĩ đến Paul Valéry, đến J an Cocteau, đến các thi gia đăng thơ trong tập Reverbères ở Pháp mới tìm thấy nhiều thí dụ tương tự. (Như thế không phải bảo ông Xuân Sanh đã bắt chước lối kiến trúc ấy). Trong Xuân Thu nhã-tập thiếu những tiểu luận để thanh minh với độc giả về những bí hiểm của lối kiến trúc mới. Bắt ta vào một căn nhà lại không cho ta thìa khóa mà thi sĩ lại cứ bảo lỗi tại ta !

Nếu thơ của ông Nguyễn Xuân Sanh có một nhạc điệu mới lạ khiến độc giả hoàn toàn bỡ ngỡ thì nhạc điệu thơ của ông Phạm Văn Hạnh dễ thưởng thức hơn. Bài « Người có nghe » về nhạc điệu không cách mệnh chút nào và người đọc dễ hội được tình ý của tác giả. Bài « Thư, thơ » viết theo một nhịp đặc biệt có thể coi là một bài thơ hay. Ông đã đi gần tinh thần thơ Á-đông hơn ông Nguyễn Xuân Sanh. Có nhiều câu thật đẹp đã làm danh dự cho tác giả.

Cùng chung một tôn giáo

« Âm nhạc có tính chất ấy (tính chất thơ) không vụ tả tình hay tả cảnh...; hội họa có tính chất ấy

không cần diễn một đầu đề gì...». Mục đích của nghệ sĩ, trong mỗi ngành nghệ thuật, là làm hiện cái Nhạc ở trong giời đất. *«Không có Nhạc là không có gì hết. Bài thơ sẽ chỉ còn là lời kể lể, bức tranh là những mầu trơ trẽn, bản đàn là những tiếng va vơ; lâu đài, điện các là những khối gạch đá vô dụng...»* (Nhạc điệu tr. 51). Riêng thơ *«phải hội được ý Nhạc mới tìm được một đường diễn tả thật nhịp nhàng, những giọng văn thích đáng, mới tạo ra được một Điệu huyền diệu, thực hiện và diễn được ý Nhạc mong manh..».* Nghệ thuật theo đuổi một mục đích độc nhất: *«thực hiện và truyền diễn ý nhạc»*; không bao giờ nên coi nó như tôi đòi của luân lý, của những cái gì không phải là nghệ thuật. *«Đặt câu chuyện thất tình, để bênh vực một ý tưởng luân lý hẹp hòi, để mong giải quyết một vấn đề xã hội, tức là dụng tình vụ lợi đã khuấy tan cái ý Nhạc của sự vật và của lòng mình».*

Ta đã nói về thơ trong X. T. N. T. Tập Xuân Thu còn có một bản âm nhạc của ông Nguyễn Xuân Khoát, một bức họa của ông Nguyễn Đỗ Cung. Bản nhạc «Mầu thời gian», nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát đã soạn dựa vào lời thơ của ông Đoàn Phú Tứ. Tôi đã được nghe dạo bản đó và nhận rằng nó là một công trình biên soạn có giá trị. Ở những nhịp đầu, đàn êm, mát, nhẹ nhàng, vương vấn. Tới nhịp 37 đàn mạnh tiếng lên maestoso, tiếng nóng ấm, điệu huy hoàng. Rồi đến nhịp 50, đàn đổi độ chuyển vận, tiếng đàn nhỏ dần dần, làm truyền lan cái «ngát» của thời gian, cái mông lung bát ngát của thi cảm. Điệu đàn có tính cách Á-đông. Bức họa của họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung chẳng tả một vật gì rõ rệt cả. Mầu dịu hòa hợp với nhau, cho ta cảm thấy như một cái gì nhịp nhàng, êm ái phảng phất, như một bông sen tỏa hương, như một ý cầu nguyện.

Trừ công trình của nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát tuy trọng cái quan niệm đại cương về sáng tác, về nhạc điệu, diễn trong X. T. N. T. (đàn gợi nhiều, tả ít — nhạc cách có nhiễm vị Á-đông), nhưng không hẳn là một công trình tượng trưng về phương diện kiến trúc, thì các tác phẩm trong tập Xuân Thu đều được tạo trên những quan niệm mà các ông Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Xuân Sanh và Phạm Văn Hạnh đã diễn trong bài luận về «Thơ». Các tác giả X. T. N. T. cùng chung một tín ngưỡng, cùng thờ một đạo sáng tác.

■

Có thể nói X. T. N. T. phô diễn một đạo sống và sáng tác. Tư tưởng chính là: *trong cuộc sống và trong các công trình sáng tác nghệ thuật, phải làm hiển hiện cái Nhạc của hóa công. Người Việt-tam nên quay về nguồn cũ để sáng tác trong nghệ thuật».*

Có một phần tư tưởng trong X. T. N. T. đáng coi là phần siêu lý thuyết. Về những chi tiết: sống đời của hiền giả, xứng đáng phong phú và trong trẻo, cũng không vụ lợi để đời mình cũng như một bài thơ (*Thanh khí – Đoàn Phú Tứ*), Sống để sáng tác, để làm tri giả, luôn luôn ở hàng tiên phong (*Tri thức: Phạm văn Hạnh, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Lương Ngọc*). Để đạt tới tri thức, để tiến bộ, ta hãy «tĩnh tụ», «nhập thiền» (*Tĩnh tụ: Nguyễn Lương Ngọc*).

X.T.N.T. có một phần lý thuyết đặc biệt và một phần thực hành sáng tác công phu và mới mẻ. Duy có nghệ thuật thơ của hai ông Nguyễn Xuân Sanh và Phạm Văn Hạnh là đã đặt nhiều vấn đề mà trên đây tôi mới chỉ tạm thử giải quyết có một vài, theo thiển ý của tôi.

Ở phần lý thuyết, tư tưởng đã được diễn trong một lối văn hầu như gần cùng một giọng ở mọi tác giả. Lối văn cũng hàm súc và rất được chau chuốt về hình thức. Thực ra có những vòng biến chuyển, hình tượng sinh mà độc giả chả hiểu gì cả, và có khi các tác giả quá lạm dùng những danh từ trừu tượng (vô cùng, tuyệt đối...) Nhưng để đoạt lòng mến của độc giả, có bao nhiêu ý tưởng sác đáng, bao nhiêu định nghĩa tài tình, bao nhiêu câu văn nhịp nhàng và đẹp. Tất cả danh dự về phần các tác giả tập Xuân Thu đã phân nghĩa các danh từ: thi gia, thi nhân, thi sĩ; trí giả, học giả; trí thức, học thức. Tinh thần phân tích phân minh của triết gia với văn của thi sĩ. Những trang tiểu luận trong tập Xuân Thu có thể coi là những công trình quý giá về tư tưởng và về nghệ thuật.

Xuân Thu nhã tập viết với rất nhiều tâm thành và nhiều nghệ thuật, là một quyển sách sẽ khiến kẻ đọc suy nghĩ nhiều. Nay dở mấy trang, mai dở mấy trang, đọc đi đọc lại mỗi bài hai ba lượt, mỗi lượt đọc lại thấy thêm ý vị của một vài tư tưởng. Gấp quyển sách lại ta thấy kính trọng nó và tự nhiên ta để nó vào một chỗ danh dự trong tủ sách hứa rồi đọc lại. Quyển sách như đựng tinh hoa của một ít tâm hồn. Có người không ưa đọc nó (vì nó không hiến món văn chương dễ dãi), nhưng ai đã đọc nó cũng thấy yêu nó dầu có phải e dè trước một vài táo bạo của tác giả.

DIỆU ANH

THỐNG CHẾ PÉTAIN ĐÃ NÓI :

Một nước lớn mà được lâu dài, chính nhờ ở mối liên lạc chặt chẽ những sự nghiệp hiển hách của các bậc vĩ nhân và công lao vô danh của thường dân lương thiện, tích lũy từ đời nọ sang đời kia.

Ô-tô, nhà lầu... cái mộng đó sẽ thành sự thực nếu các ngài bỏ 1$00 mua

VÉ SỐ SỐ ĐÔNG-DƯƠNG

Ý KIẾN BẠN DỌC

Nữ thanh niên câu lạc bộ

KHÔNG lúc nào bằng lúc này, người ta chú ý đến thanh niên nhiều thế. Thanh niên bắt đầu được săn-sóc, được dìu-dắt theo một phương pháp, và một quy luật.

Nhưng cái hân hạnh đó, chỉ nam thanh niên được hưởng. Còn nữ thanh niên không được mấy ai ngó ngàng tới, mặc dầu phụ nữ cũng là một phần tử hệ-trọng của quốc-gia. Kết quả các hành vi của phụ-nữ không phải là không có quan-hệ mật-thiết đến sự tiến-bộ của một nước. Thỉnh thoảng cũng có vài nội thể-thao hay vài cơ-quan của phụ-nữ đã lập ra.

Nhưng những hội đó đã sớm chết vì không người dìu-dắt, hoặc không khéo trong hành vi để đến nỗi gây nên một dư-luận sôi-nổi.

Song cớ chính, những hội ấy bị tan vỡ vì thiếu TINH THẦN ĐOÀN THỂ.

Tôi không có ý chỉ trích ai trên những giòng này, chỉ mong dẫn ra đây những khuyết điểm đã làm tan các hội của bạn gái.

Phần nhiều các đội «bóng rổ, bóng chuyền, hockey» vân vân... hầu hết các hội-viên là các bạn gái mới lớn lên, hoặc đang đi học, hoặc mới rời ghế nhà trường là những người thiếu kinh-nghiệm thiếu từng trải, có thì giờ nhàn rỗi và lại sẵn tiền mới rủ nhau «chơi thể-thao để giải trí». Thực ra các bạn đó không mấy ai để ý đến sự ích lợi của thể-thao, cùng tinh thần «đoàn thể».

Cũng vì đấy những thiếu nữ sinh trưởng trong các gia đình làm an «căn cơ» hoặc buôn bán không ai chịu nhập hội vì dụt-dè, hoặc vì sợ tốn kem, mất thì giờ có khi còn sinh hư hỏng mang tai tiếng cho gia đình.

Nay muốn sửa lại những sự khiếm khuyết đó và muốn cho toàn thể bạn gái, không riêng gì người đi học kẻ đi buôn, đều có thể sống với nhau trong một bầu không khí thân mật, bình đẳng với một tinh thần đoàn kết chặt-chẽ thì bạn gái phải họp lại thành một đoàn thể có cơ sở vững chãi để khuyến-khích giúp đỡ lẫn nhau.

Cơ sở của đoàn thể ấy là: NỮ THANH NIÊN CÂU LẠC BỘ.

Nhờ câu lạc bộ, bạn gái sớm chiều có chỗ tập luyện thân thể bằng các môn thể-thao, bơi lội, đánh bóng, tổ chức các cuộc cắm trại và lữ hành, an ở giữa trời để các bạn gái được hưởng thụ cái thú sinh hoạt nơi đồng ruộng, núi nao, thưởng thức các cảnh đẹp thiên nhiên — nhân đấy bạn gái nơi thành thị có cơ hội sống gần gụi các chị em nơi đồng ruộng để tìm hiểu rõ sự sinh hoạt, tình thế của các chị em đó cho dễ tìm cách giúp đỡ họ, an ủi họ.

Về phương diện tinh thần, ở câu lạc bộ, bạn gái hoạt động để gây một đời sống tinh-thần mạnh-cho mình và cho đoàn-thể bằng cách học tập những khoa mỹ thuật, âm nhạc, nữ công, diễn thuyết, diễn kịch, biện luận, học tập về kỹ nghệ, công nghệ vân vân... Câu lạc bộ lại phải liên-lạc với các học hiệu hay một cơ-quan tôn giáo để duy trì lấy đạo đức và đạo lý là những cứu cánh cho bạn gái dựa vào đấy để tìm lấy một phương-châm chắc-chắn và một phương-pháp mới để đem thực hành trong đời sống của mình.

Về phương-diện xã-hội, ở câu lạc bộ, bạn gái tập dúng tay vào các cuộc cứu giúp; tập các cách lánh tai nạn lúc gặp hỏa hoạn hay trong thời chiến tranh; — tập nuôi nấng trẻ con trong các phúc đường — săn-sóc băng bó cho các bệnh nhân trong bệnh viện — săn-sóc cho các sản phụ.

Và cần hơn hết, bạn gái được học hỏi về vệ-sinh thường thức và về cách thụ giáo là những điều mà từ trước đến giờ chỉ có số ít chị em nhờ sự đọc sách báo mới được hiểu qua.

Nhờ câu lạc bộ, tinh thần phụ nữ thêm nẩy nở, bạn gái sẽ có những bài học tượng đối — sẽ được tiếp súc với những hoàn cảnh đạo đức và sự thực hành vui vẻ hoạt động mà dần dần biết đến những trách nhiệm, những sự thực trong cuộc đời để tự luyện thành người hữu dụng và tự lập.

Phụ nữ Việt-nam cần phải được dìu-dắt, khuyến khích; — cần phải có người dẫn đạo. Không nên để cho họ sống theo cuộc đời ươn hèn, ủy mị, mơ mộng; tự do. Cũng chẳng nên kìm kẹp đời sống của họ trong một lối giáo-dục quá khe khắt khô khan đến làm mất cả sự phát triển các tài năng — làm cho trí óc họ bị thu nhỏ lại trong sự hiểu biết hẹp hòi, và như thế công việc giáo-dục con cái của bạn gái sẽ khó-khăn và chậm tiến.

Muốn được vậy, các bậc cha anh hãy giúp đỡ khuyến-khích con và em gái trong công cuộc cải cách khó-khăn này.

Các bạn gái hãy hưởng ứng và hăng hái thực hành để đi tới một kết-quả rực rỡ. Một ngày, không xa, những lời than phiền kêu ca về bạn gái sẽ theo gió mà tan trong không trung khi ai nấy đều nhận thấy bạn gái đã biết đem sở học và tài năng ra làm việc ích cho mình, cho gia đình và cho xã-hội.

ĐẶNG THỊ HÒA (*Thục-Đức*)

Lời bàn : 1·) Việc lậpnhững nữ thanh-niên-đoàn « nữ-thanh-niên câu-lạc bộ » theo chữ dùng của cô Đặng thị Hòa,để rèn luyện thân thể và tâm hồn cùng sự hoạt động của chị em bạn gái là một việc trong chương trình tổ chức Giáo dục và đời sống tinh thần của Thanh niên nam nữ Việt Nam, một việc quan trọng và khẩn cấp. . . . . .Báo T. N hiện đang bàn đến việc đó, lẽ tất nhiên sẽ có những bài nói riêng về vấn đề giáo dục phụ nữ.

Song tất cả sự khó khăn là *về phần tổ chức*. Điều kiện cần thiết và duy nhất đưa tới kết quả cũng ở đấy.

Nếu sự tổ chức không sây trên những nền tảng vững chắc thì những « nữ thanh-niên câu-lạc-bộ » kia sẽ không tránh khỏi số phận những « đội bóng rổ bóng chuyền hockey » hay những cơ quan dạy thủ công hoặc cứu tế mà trong đó cô Đăng thị Hòa đã thấy rõ những thái độ lãnh đạm cùng những dụng tâm và hành vi không chính đáng. Cũng như nhiều hội bên nam giới mang những tên rất kêu mà rút lại sự hoạt động không ngoài tính cách giải trí nhiều khi vô ý thức.

2·) Cho được có kết quả sự tổ chức Nữ thanh-niên đoàn cũng như Nam thanh-niên đoàn phải :

— Chi phối do một lý tưởng cao siêu – theo một hệ thống có mạch lạc và một quy. luật nghiêm khắc — điều khiển bởi những thủ lĩnh có tư cách có huấn luyện và được tín nhiệm của đồng chí.

3·) phải có cả một cuộc cách mệnh về tinh thần mới có thể thực hành được một tổ chức như trên

Trong khi đợi thiết tưởng chị em bạn gái có chí muốn tạo một đời sống mạnh mẽ và trong sáng nên dự nhập vào các *đoàn nữ Hướng đạo*, tổ chức thanh niên duy nhất đang tin cậy hiện hời . . . . . .(Sẽ có dịp bàn đến chủ nghĩa Hướng Đạo).

Còn như lập «câu lạc bộ» do những sáng kiến riêng vá rời rạc, không do một lý tưởng một hệ-thống và một quy luật nào chi phối, thì chúng tôi e không có kết quả mà những «câu lạc bộ» như thế sẽ biến thể thành những hội ..... gì gì đó (!) chứ không phải là những cơ quan để bạn trẻ luyện thân thể và tâm hồn.

4·) Dầu sao mặc lòng, chúng tôi cũng nhận thấy ở tác giả bài trên một tấm lòng thiết tha đối với giống nòi, muốn hô hào chị em bạn gái cố gắng tu luyện để nâng cao giá trị của mình và phụng sự Đoàn-thể: Gia đình và tổ Quốc. Tấm lòng chân thành và hăng hái đó là một điều đáng khen ngợi. Chỉ mong rằng cô Đặng thị Hòa, cũng như mỗi người chúng ta, giữ bền ngọn lửa hăng hái và thực hành ý hay đó đối với mình trước đã...

V. H.

VIỆC LẬP MỘT NỀN HỌC CỔ ĐIỂN...

(*Tiếp theo trang 4*)

— Môn Việt ngữ sẽ là một *môn bắt buộc* trong ban trung học C. Đ. Á. D.

— nó sẽ chiếm 4 giờ trong một tuần lễ; những giờ văn-chương sẽ chia như sau : 4 giờ Pháp-văn, 5 giờ hán văn, và 4 giờ Việt văn

— nó sẽ được kiểm xát chặt chẽ và lối dạy cũng như về việc học

— chương trình Việt văn, sửa đổi lại cho hợp với tinh thần nền trung học và có liên lạc tới chương-trình cổ điển Á-Đông

Tuy điều kỳ-vọng trên viển vông thật, chúng tôi cũng tin rằng các nhà cầm quyền tất đã để ý đến việc đó. Vì trước hết nó hợp nhẽ phải : khoa Hán-văn mà không đi với khoa Việt-văn thì khác nào ở ban trung-học Pháp, khoa la-tinh không đi với khoa Pháp-văn ! Và thanh-niên Việt-Nam sẽ lại quay về tình-trạng cổ xưa mà các cụ ta chỉ trọng Hán-văn và coi « nôm na là cha mách quế » !

Sau nữa, việc cải cách thứ hai mà chúng tôi mong đợi sẽ hợp với tinh-thần cuộc cách-mệnh quốc gia của Thống Chế Pétain Quốc trưởng Pháp quả quyết phá đổ cái quan-niệm thống hợp tất cả các miền trong nước dưới một chế độ duy nhất, có vẻ trừu tượng và không hợp với thực-tế. Cái *ý tưởng địa-phương* (Régionalisme) nay là một nền tảng trong cuộc cải tổ chính trị cũng như trong việc cải cách giáo-dục Trong trương trình học đổi mới. những khoa lịch-sử địa-dư, khóa-học thực-hành . . . đều để một phần vào việc rèn luyện thiếu-niên trong đời sống ở vùng quê quán. Địa phương từ nay người ta coi như một đoàn-thể, có hồn có những phong tục, những nền nếp, những kỷ-niệm, cuộc sinh hoạt riêng, một « Tiểu-tổ-quốc » trong « Đại-tổ-quốc » là nước Pháp.

Như vậy, lẽ tất nhiên, Đông-Dương, một thuộc quốc của Pháp, có thể coi như một địa-phương to, xa và đặc-biệt : ý tưởng địa-phương hẳn phải thích dụng một cách rộng rệt hơn nữa. Việc lập một nền Việt-van, tương đương với nền Pháp-văn thiết tưởng chỉ là một việc thực hành chính sách của Quốc-trưởng Pháp.

VŨ ĐÌNH HÒE

Thanh-Nghị tuần báo

THÔNG HIỂU SỰ VẬT VÀ TƯ TƯỞNG — THU NHẶT TÀI LIỆU ĐỂ GÓP VÀO VIỆC GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN HỆ ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM — PHỤNG SỰ MỘT NỀN NGHỆ-THUẬT CHÂN CHÍNH — PHỔ THÔNG MÀ KHÔNG LÀM GIẢM G[illegible]

TRONG SỐ 16 OCTOBRE 1942

— Trách nhiệm.	VŨ VĂN H
— Chính thể Độc tài.	PHAN
— Giáo-dục ngoài học đường trong cuộc cải-cách giáo dục ở Pháp	VŨ ĐÌNH
— Sự quan trọng của tờ hợp ước Pháp Lào 1942.	LÊ HUY
— Danh-văn ngoại quốc : Mộ bài thơ của Lỗ-Tấn.	ĐẶNG THÁI
— Thanh-niên và lễ nghi.	NGUYỄN VĂ
— Chiến tranh giữa Ấn-Độ Hòa-Lan và Trung kỳ (1635-1661). .	NGUYỄN THIỆU
— Luật thuê nhà : Sắc lệnh ngày 28-7-1942 về các ngôi nhà để buôn hay làm kỹ nghệ.	ĐỖ XUÂN S
— Xã-hội Việt-Nam từ thế kỷ thứ 17-V-Baldinotti.	NGUYỄN TRỌNG P
— Cách tổ-chức vệ-sinh tại Nam-dương-quần-đảo	VŨ VĂN

ĐÃ CÓ BÁN :

TRÊN ĐƯỜNG NGHỆ THUẬT

Văn học bình luận *của Vũ ngọc Phan*

Muốn viết quốc văn giỏi, muốn thành văn sĩ, muốn trở nên một độc giả sành sỏi, phải đọc cuốn này. Dày 200 trang giá : **1$50**

MỚI CÓ BÁN :

BÀ QUẬN MỸ

Lịch sử tiểu thuyết của *Chu Thiên* tác giả «Bút Nghiên ». Dày 180 trang giá **1$00**

TẬP KIỀU

Tập văn giá trị của *Tú Poanh* có 8 phụ bản của họa sĩ Nguyễn đức Nùng :

Giá đặc biệt : **1$00**

CUỐI NĂM NHÂM-NGỌ :

Nhà Nguyễn Du sẽ trình bày cùng các bạn yêu thơ, tập :

Thu

Thơ của Đỗ cẩm Văn

« Thu » là cả một bản đàn tha thiết, âm điệu tân kỳ.

« Thu » tập thơ đầu tiên của một nhà thi sĩ có nguồn cảm hứng riêng biệt.

« Thu » cuốn sách đầu trong loại sách « Đẹp » của nhà Nguyễn Du.

Bản thường : **2$50** Bản quý : **8$00**

NHÀ XUẤT BẢN NGUYỄN DU

Dường 206 bis số 11, Hanoi

Directeur gérant : VŨ ĐINH HÒE — Fondateur : Doãn Kế Thiện — Imp. TRUNG-BẮC — Hanoi